UBND TP QUẢNG NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9470/CBG-SXD	*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

CÔNG BỐ
THÔNG TIN MỘT SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2015/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Văn bản số 2817/UBND-XDMT ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh về thực hiện quy định Luật Xây dựng năm 2025 và các Nghị định hướng dẫn trong thời gian chờ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của thành phố;

Căn cứ Văn bản số 1362/UBND-XD&MT ngày 08/4/2026 của UBND thành phố Quảng Ninh "V/v tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án; và thúc đẩy phát triển hạ tầng, xe điện tại các khu dân cư";

Căn cứ Thông báo số 205/TB-VP.UBND ngày 15/5/2026 về Thông báo Kết luận cuộc họp của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ninh tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 2026;

Căn cứ nội dung báo cáo, cung cấp thông tin của một số đơn vị sản xuất kinh doanh, địa phương và Chủ đầu tư trên địa bàn thành phố;

Và một số căn cứ khác có liên quan,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng - Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ

1. Sở Xây dựng công bố thông tin về giá bán của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố thời điểm tháng 9 năm 2026 tại Phụ lục kèm theo.

2. Các thông tin về giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư tham khảo, sử dụng giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và hệ thống định mức xây dựng do cơ quan quản lý ban hành, công bố để xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo hiệu quả, mục tiêu, tiến độ của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

3. Đối với thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng khác về cơ bản không có sự biến động giá so với thông tin giá đã công bố thời điểm tháng 7/2026, tháng 8/2026 các đơn vị có thể tham khảo, sử dụng thông tin về giá đã được công bố tại các Văn bản số 7144/CBG-SXD ngày 31/7/2026 và số 8576/CBG-SXD ngày 04/9/2026 của Sở Xây dựng trong quá trình lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và nội dung quy định tại mục 2.2.1.1 phần 2 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, Chủ đầu tư được tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng (trong đó có giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố thông tin) và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu chi phí công trình tương tự để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư/dự toán, điều chỉnh tổng mức đầu tư/dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Sở Xây dựng đề nghị UBND các xã, phường, đặc khu, các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư trên địa bàn thành phố tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường về Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn định kỳ trước ngày 28 hàng tháng hoặc khi có sự biến động về giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, để Sở Xây dựng kịp thời công bố thông tin theo quy định. Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu vào danh mục xem xét công bố giá.

7. UBND các địa phương, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, các Chủ đầu tư, các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố giá (về giá bán, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách, nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm và của nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất…) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính…của đơn vị theo quy định; đồng thời báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng khi thay đổi các thông tin về giá bán, chất lượng sản phẩm…để Sở Xây dựng thực hiện việc công bố thông tin về giá vào tháng hoặc quý tiếp theo theo quy định.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- UBND thành phố (thay báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐTXD khu vực I; Ban QLDADDTXD khu vực II (biết);
- UBND, phòng KT,HT&ĐT; phòng KT các xã, phường (biết);
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (báo cáo);
- Các phòng thuộc Sở (biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, XD4.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

Lê Hữu Phúc

Ký bởi: Nguyễn Quốc Huy

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 9 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 9470/CBG-SXD ngày 29/9/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên (theo Văn bản số 760/GTTN-TT ngày 21/9/2026)**										
	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán tại các địa bàn: thành phố Uông Bí. thành phố Đông Triều. thị xã Quảng Yên. KCN Cái Lân. thành phố Hạ Long (cũ) (nay là các phường: Yên Tử, Uông Bí, Vàng Danh, An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh).									
1	Thép xây dựng	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.850	
2	Thép xây dựng	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam			14.850	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.500	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.300	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40. Gr40	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.250	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.600	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.400	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		15.350	
2	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, giá bán kể từ ngày 24/9/2026										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.600	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.450	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.900	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.300	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.750	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.300	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.550	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.000	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	18.150	
3	**Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina**										
	Giá bán đã bao gồm cước vận tải được áp dụng cho khách hàng tại khu vực phường Hạ Long, thành phố Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/9/2026										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao trên Phương tiện Bên Mua	15.270	
2	"	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	"	"	15.270	
3	"	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.270	
4	"	Thép thanh vằn D12-25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.520	
5	"	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.020	
6	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.820	
7	"	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.120	
8	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.920	
NHÓM ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP CÁC LOẠI											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn (theo nội dung Văn bản số 1808/TTr-ĐS ngày 18/8/2026)**										
Đơn giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất của công ty (Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, thành phố Quảng Ninh. Giá bán từ thời điểm 13/8/2026											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN: 7570:2006	1x2	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	269.000	Phục vụ các dự án đầu tư công theo nội dung Giấy phép số 677/GP-UBND ngày 08/3/2025 của UBND thành phố
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN: 7570:2006	2x4	"	Việt Nam		"	260.000	
3	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN: 7570:2006	đá mạt	"	Việt Nam		"	229.000	
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm sản xuất từ đá xây dựng	m3	TCVN: 7570:2006	Base A	"	Việt Nam		"	260.000	
5	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp nguyên khối	m3	TCVN 9436-2012		"	Việt Nam		"	46.852	
6	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp nguyên khối	m3	TCVN 9436-2012		"	Việt Nam		"	116.082	
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại kho bãi công ty (Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 15/8/2026											
1	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	236.000	
2	"	Đá hộc qua sàng phân loại	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	345.000	
3	"	Cấp phối đá dăm loại I (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base A	"	Việt Nam		"	351.000	
4	"	Cấp phối đá dăm loại II (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base B	"	Việt Nam		"	259.000	
5	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	0,5x1 cm	"	Việt Nam		"	364.000	
6	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	1x2 cm	"	Việt Nam		"	363.000	
7	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	2x4 cm	"	Việt Nam		"	366.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	4x6 cm	"	Việt Nam		"	358.000	
9	"	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	321.000	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại phường Quang Hanh, Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 28/9/2026											
1	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	226.000	
2	"	Đá hộc qua sàng phân loại	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	317.000	
3	"	Cấp phối đá dăm loại I (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base A	"	Việt Nam		"	321.000	
4	"	Cấp phối đá dăm loại II (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base B	"	Việt Nam		"	236.000	
5	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	0,5x1 cm	"	Việt Nam		"	335.000	
6	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	1x2 cm	"	Việt Nam		"	335.000	
7	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	2x4 cm	"	Việt Nam		"	337.000	
8	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	4x6 cm	"	Việt Nam		"	330.000	
9	"	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	299.000	
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Hưng**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại cảng Bài Thơ (địa chỉ: Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 25/9/2026											
										Trên phương tiện vận chuyển đường bộ (ô tô)	**Trên phương tiện vận chuyển đường thủy (sà lan)**

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại cảng Bài Thơ	330.000	343.000
2	"	Đá hộc qua sàng phân loại	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	380.000	393.000
3	"	Cấp phối đá dăm loại I (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base A	"	Việt Nam		"	387.000	400.000
4	"	Cấp phối đá dăm loại II (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base B	"	Việt Nam		"	307.000	320.000
5	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	0,5x1 cm	"	Việt Nam		"	411.000	424.000
6	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	1x2 cm	"	Việt Nam		"	410.000	423.000
7	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	2x4 cm	"	Việt Nam		"	416.000	429.000
8	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	4x6 cm	"	Việt Nam		"	404.000	417.000
9	"	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	357.000	370.000
5	**Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Công ty cổ phần Trường Sinh (theo Văn bản số 16/TTr-TS ngày 16/9/2026**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại mỏ khai thác, địa chỉ: Khu Tây Sơn, phường Bình Khê, thành phố Quảng Ninh. Giá bán thời điểm tháng 9/2026											
1	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp nguyên khối, chưa có hệ số nở rời	m3	TCVN 9436-2012		Công ty cổ phần Trường Sinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Công ty	79.183	Theo nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản số 3160/GP-UBND ngày 17/10/2026 của UBND thành phố

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp nguyên khối, chưa có hệ số nở rời	m3	TCVN 9436-2012		Công ty cổ phần Trường Sinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Công ty	45.387	Theo giá bán đã được Công ty đề nghị công bố tại thời điểm tháng 04/2026; hiện Công ty chưa đề nghị điều chỉnh giá bán theo quy định của Luật Giá đối với mặt hàng có yêu cầu kê khai giá
6	**Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng Trí Đức (theo Văn bản số 66/TBG-SXD/TĐ ngày 25/9/2026)**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại mỏ khai thác, địa chỉ: thôn 5 Quảng Nghĩa, xã Hải Ninh. Giá bán từ ngày 24/9/2026											
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp nguyên khối, chưa có hệ số nở rời	m3	TCVN 9436-2012		Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng Trí Đức	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	28.626	
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp nguyên khối, chưa có hệ số nở rời	m3	TCVN 9436-2012		"	Việt Nam		"	105.500	
3	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp nguyên khối, chưa có hệ số nở rời	m3	TCVN 9436-2012		"	Việt Nam		"	138.446	
7	**Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Tổng công ty Đông Bắc**										
Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ khai thác. Giá bán từ ngày 24/9/2026											
1	Đất đá làm vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) làm vật liệu san lấp tại Bãi thải trong khu I (GXN số 2591 ngày 18/7/2026 của UBND thành phố Quảng Ninh), không đi qua đường của Tổng công ty Đông Bắc	m3			Tổng công ty Đông Bắc	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển	9.822	Chỉ bao gồm các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường, tiền cấp quyền khai thác chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và các khoản chi phí khác của đơn vị

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Đất đá làm vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) làm vật liệu san lấp tại Bãi thải trong khu I (GXN số 2591 ngày 18/7/2026 của UBND thành phố Quảng Ninh), đi qua đường của Tổng công ty Đông Bắc	m3			Tổng công ty Đông Bắc	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển	9.822	Chỉ bao gồm các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường, tiền cấp quyền khai thác chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và các khoản chi phí khác của đơn vị
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (theo nội dung Văn bản số 2195/XMHL-TT ngày 18/9/2026)** Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty tại xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh. Giá bán tháng 9/2026										
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy	1.380.000	Khu vực các Phường Bãi Cháy, Tuần Châu, Việt Hưng, Cao Xanh, Hà Lầm, Hà Tu, Hồng Gai, Hạ Long, Quang Hanh, Mông Dương, Cẩm Phả, Cửa Ông, Xã Hải Hòa, Phường Hoành Bồ, Xã Quảng La, Thống Nhất
2	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
3	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
4	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	
5	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
6	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
7	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
8	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
9	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	
10	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.380.000	Khu vực các Phường An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế
11	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
12	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.140.000	
13	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	Khe, Hoàng Quế, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa
15	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
16	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
17	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
18	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	
19	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy	1.400.000	Khu vực trên đất liền của các xã, phường: Vân Đồn, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đầm Hà, Ba Chẽ, Đường Hoa, Quảng Đức, Hoành Mô, Bình Liêu
20	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.300.000	
21	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.180.000	
22	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.150.000	
23	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.180.000	
24	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.180.000	
25	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.080.000	
26	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.280.000	
27	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.380.000	
28	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.420.000	Khu vực đất liền của các xã phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, Hải Ninh, Hải Sơn, Quảng Hà
29	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.320.000	
30	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.200.000	
31	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
32	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.230.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.230.000	Sơn, Quảng Hà, Hải Hòa, Quảng La, Kỳ Thượng, Lục Hồn, Lương Minh
34	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.130.000	
35	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.330.000	
36	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.430.000	
2	**Giá bán sản phẩm của Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa nhà máy xi măng Long Sơn (theo nội dung Văn bản T9.20/TB-XMLS/2026 ngày 25/9/2026)**										
	Trên phương tiện tại máng xuất hàng CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy Xi măng Long Sơn (tổ dân phố Trường Sơn - Phường Bỉm Sơn - Thanh Hóa)										
1	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	Trên phương tiện tại máng xuất hàng CN Công ty TNHH Long Sơn	1.296.296	
2	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.361.111	
3	Xi măng	Xi măng bao Tam Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.268.519	
4	Xi măng	Xi măng bao Tam Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.333.333	
5	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.222.222	
6	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.287.037	
7	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.222.222	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.287.037	
9	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.175.926	
10	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Không	"	1.240.741	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (theo nội dung Văn bản số 237/2026/CV/TLCC/MKT ngày 23/9/2026)**										
	Trên phương tiện tại nhà máy (phường Hoành Bồ, thành phố Quảng Ninh)										
										Giá bán cho khu vực các phường: Bãi Cháy, Tuần Châu, Việt Hưng, Cao Xanh, Hà Lầm, Hà Tu, Hồng Gai, Hạ Long, Quang Hanh, Mông Dương, Cẩm Phả, Cửa Ông, Hoành Bồ, Quảng La	Khu vực khác
1	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB30 đóng bao	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Không	Trên phương tiện tại nhà máy phường Hoành Bồ, Quảng Ninh	1.296.296	1.246.000
2	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 đóng bao	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg	"	Việt Nam	Không	"	1.366.000	1.346.000
3	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 rời	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg		Việt Nam	Không	"	1.106.000	1.106.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Xi măng	Xi măng Thăng Long PC40 rời	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg		Việt Nam	Không	"	1.226.000	1.226.000
5	Xi măng	Xi măng Thăng Long PC50 rời	Tấn	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg		Việt Nam	Không	"	1.226.000	1.226.000
6	Xi măng	Xi măng Thăng Long bền sun phát trung bình PCmsr 50 rời	Tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50Kg		Việt Nam	Không	"	1.380.000	1.380.000
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group (theo Văn bản số 2009/CV/TTG-QN ngày 20/9/2026)**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình).										
1	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40 (bao)	tấn	TCViệt Nam 6260-2020	Bao 50 Kg	Thành Thắng Group	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	1.209.936	
2	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 30 (bao)	tấn		Bao 50 Kg		Việt Nam			1.137.209	
3	Xi măng	Xi măng PCB 40 rời	tấn		Rời		Việt Nam			955.391	
5	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh (theo Văn bản số 26/2026/TMC-CV ngày 21/9/2026)**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh)										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.540.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.570.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.600.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.640.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.690.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.745.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.815.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.530.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.560.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.595.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.630.000	
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.680.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.735.000	
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.805.000	
	Ghi chú: - Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3. Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km										
6	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường (theo Văn bản số 09.2026/VC ngày 10/09/2026)** Giá bán đến chân công trình trong phạm vi cách trạm trộn 10Km (Trạm trộn đặt tại KCN Cái Lân, phường Bãi Cháy)										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2, đá 2x4 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.520.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2, đá 2x4 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.540.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2, đá 2x4 R29	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.560.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2, đá 2x4 R29	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.590.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2, đá 2x4 R30	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.620.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2, đá 2x4 R30	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.670.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2, đá 2x4 R31	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.740.000	
	Ghi chú: - Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 40.000 đồng/m3. - Các khu vực cách trạm từ 10 đến 20Km cộng thêm 10.000 đ/m3; Các khu vực cách trạm từ khoảng 20 đến 30Km cộng thêm 30.000 đ/m3; Các khu vực cách trạm từ 30 đến 35Km cộng thêm 50.000 đ/m3										
7	**Giá bán sản phẩm bê tông nhựa của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Quảng Ninh** Giá bán tại trạm trộn bê tông nhựa thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 10/9/2026.										
1	Bê tông nhựa	BTN R25 (HLN 3,4% theo hỗn hợp)	m3	13567-1:2022		Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Quảng Ninh	Việt Nam			1.750.000	
2	Bê tông nhựa	BTNC19 (HLN 4,1% theo hỗn hợp)	m3	13567-1:2022		"	Việt Nam			1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Bê tông nhựa	BTNC16 (HLN 4,4% theo hỗn hợp)	m3	13567-1:2022		"	Việt Nam			1.920.000	
4	Bê tông nhựa	BTNC12,5 (HLN 4,5% theo hỗn hợp)	m3	13567-1:2022		"	Việt Nam			1.950.000	
8	**Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung Văn bản số 04.2026/TTV ngày 01/9/2026)**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ 01/9/2026										
I	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM, CẤU KIỆN BÊ TÔNG**										
1	Ống cống bê tông ly tâm	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi	301.440	Khu Hồng Hà, P.Yên Tử, T.QN
2	"	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	326.173	"
3	"	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	"	"	"	377.185	"
4	"	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	"	"	"	405.985	"
5	"	Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	361.727	"
6	"	Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	398.827	"
7	"	Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	542.591	"
8	"	Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	561.140	"
9	"	Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	575.052	"
10	"	Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	672.442	"
11	"	Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	902.771	"
12	"	Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	964.604	"
13	"	Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.083.635	"
14	"	Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.211.939	"
15	"	Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.567.572	"
16	"	Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.692.696	"
17	"	Cống 1000 miệng âm dương - VI	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.468.800	"
18	"	Cống 1000 miệng âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	1.553.570	"
19	"	Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	2.411.510	"
20	"	Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	2.542.908	"
21	"	Cống 1250 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	2.485.711	"
22	"	Cống 1250 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	2.658.845	"
23	"	Cống 1500 miệng âm dương - VH dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	3.017.479	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	"	Cống 1500 miệng âm dương - HL93 dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	"	"	"	3.352.927	"
25	"	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	"	"	"	6.025.685	"
26	"	Cống 2000 miệng âm dương - HL93 dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	"	"	"	6.388.957	"
27	"	Cống 2000 miệng âm dương - VH dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	"	"	"	5.992.985	"
28	"	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	"	"	"	6.515.717	"
29	"	Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	89.969	"
30	"	Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	106.128	"
31	"	Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	125.214	"
32	"	Đế cống 600	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	161.850	"
33	"	Đế cống 800	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	215.474	"
34	"	Đế cống 750	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	185.501	"
35	"	Đế cống 1000	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	304.798	"
36	"	Đế cống 1200	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	406.794	"
37	"	Đế cống 1500	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	550.736	"
38	"	Đế cống 2000	Cái	ISO 9001:2015	27	"	"	"	"	914.600	"
39	"	Bó vỉa 23 x 26	mét	ISO 9001:2015	L=1m	"	"	"	"	103.572	"
40	"	Bó vỉa 23 x 35	mét	ISO 9001:2015	L=1m	"	"	"	"	108.982	"
41	"	Bó via 20 x 30	mét	ISO 9001:2015	L=1m	"	"	"	"	108.982	"
42	"	Bó via 25 x 30	mét	ISO 9001:2015	L=1m	"	"	"	"	124.440	"
43	"	Bó vỉa 20 x 53	mét	ISO 9001:2015	L=1m	"	"	"	"	187.048	"
II	**BÁO GIÁ GIOĂNG CAO SU ĐẦU CỐNG**										
1	Gioăng cao su đầu cống	Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi	66.000	Khu Hồng Hà, P.Yên Tử, T.QN
2	"	Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m	"	"	"	"	80.400	
3	"	Cống phi 500	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m	"	"	"	"	90.000	
4	"	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	"	"	"	"	99.000	
5	"	Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	"	"	"	"	126.900	
6	"	Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	"	"	"	"	211.500	
7	"	Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	"	"	"	"	225.600	
8	"	Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	"	"	"	"	306.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	"	"	"	"	358.500	
III	**BÁO GIÁ CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP**										
1	Cống hộp bê tông cốt thép	Cống hộp 0,6Mx0,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi	2.425.248	Khu Hồng Hà, P.Yên Tử, T. Quảng Ninh
2	"	Cống hộp 0,6Mx0,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	2.901.528	"
3	"	Cống hộp 0,8Mx0,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	3.377.808	"
4	"	Cống hộp 1,0Mx1,0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	4.233.600	"
5	"	Cống hộp 1,2Mx1,2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	5.409.936	"
6	"	Cống hộp 1,5Mx1,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	7.132.104	"
7	"	Cống hộp 1,6Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	8.099.784	"
8	"	Cống hộp 1,8Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	9.186.912	"
9	"	Cống hộp 1,8Mx1,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	9.533.160	"
10	"	Cống hộp 2,0Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	10.564.344	"
11	"	Cống hộp 2,0Mx2,0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	11.356.632	"
12	"	Cống hộp 2,0Mx2,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	14.991.480	"
13	"	Cống hộp 2,5Mx2,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	16.919.280	"
14	"	Cống hộp 2x(1,5Mx1,5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	11.317.320	"
15	"	Cống hộp 2x(2,0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	16.367.400	"
16	"	Cống hộp 2x(2,5Mx2,5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	28.523.880	"
17	"	Cống hộp 0.6Mx0,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	2.479.680	"
18	"	Cống hộp 0,6Mx0,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	2.958.984	"
19	"	Cống hộp 0,8Mx0,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	3.512.376	"
20	"	Cống hộp 1,0Mx1,0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	4.371.192	"
21	"	Cống hộp 1,2Mx1,2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	5.700.240	"
22	"	Cống hộp 1,5Mx1,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	7.623.504	"
23	"	Cống hộp 1,6Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	8.635.032	"
24	"	Cống hộp 1,8Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	9.753.912	"
25	"	Cống hộp 1,8Mx1,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	10.124.352	"
26	"	Cống hộp 2,0Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	11.002.824	"
27	"	Cống hộp 2,0Mx2,0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	11.799.648	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	"	Cống hộp 2,0Mx2,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	15.547.896	"
29	"	Cống hộp 2,5Mx2,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	19.134.360	"
30	"	Cống hộp 2x(1,5Mx1,5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	12.484.584	"
31	"	Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	24.573.024	"
32	"	Cống hộp 2x(2,5Mx2,5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	"	"	"	"	35.209.944	"

**** Ghi chú:***

- Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015.
- Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.

9 Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc (theo nội dung Văn bản số 0109,2026/HC-PB ngày 01/9/2026)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy bên bán tại Yên Mỹ - Hưng Yên. Giá bán từ ngày 01/9/2026

1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty Cp bê tông Phương Bắc	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy bên bán tại Yên Mỹ- Hưng Yên	361.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam			366.000	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam			463.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	470.000	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	556.000	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	567.000	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	636.000	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	650.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	929.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	943.000	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.366.000	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.379.000	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.895.000	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.911.000	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.290.000	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.330.000	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.606.000	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.619.000	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.785.000	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.853.000	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	4.141.000	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	4.186.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	77.000	
24	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	90.000	
25	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	120.000	
26	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	123.000	
27	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	168.000	
28	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	250.000	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	366.000	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	366.000	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	456.000	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	562.000	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	589.000	
34	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.637.000	
35	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.705.000	
36	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.107.000	
37	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.206.000	
38	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.479.000	
39	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.584.000	
40	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.048.000	
41	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.201.000	
42	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.533.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.772.000	
44	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.453.000	
45	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.835.000	
46	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	11.854.000	
47	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	12.048.000	
48	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	17.973.000	
49	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	19.063.000	
50	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.452.000	
51	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.693.000	
52	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	5.404.000	
53	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	5.947.000	
54	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	8.639.000	
55	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	9.316.000	
56	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	14.167.000	
57	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	15.312.000	
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	22.272.000	
59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	23.914.000	
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	32.672.000	
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	35.907.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	**Giá bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Hóa chất xây dựng Hamico (theo Văn bản số 1809/2026/CV/HAMICO ngày 18/9/2026)**										
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh										
1	Vữa chống thấm	Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng **Hanlastic 2FC**	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 09:2023/HMC			Việt Nam			22.860	
2	Vữa chống thấm	Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng **Hanlastic 2FC Plus**	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 10:2023/HMC			Việt Nam			41.000	
3	Vữa chống thấm	Vữa chống thấm tinh thể thẩm thấu gốc xi măng một thành phần **Hanplacc Mortar SP**	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 16:2023/HMC			Việt Nam			25.000	
4	Màng chống thấm	Màng chống thấm bitum tự dính **Hanproof Bitum HDPE**	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS			Việt Nam			69.000	
5	Màng chống thấm	Màng chống thấm Bitum biến tính khò nóng **Hanproof APP**	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS			Việt Nam			75.000	
6	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm đàn hồi gốc Acrylic **Hanprotex Colors**	Kg	TCVN: 8652: 2020 TCCS 17:2023/HMC			Việt Nam			86.500	
7	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm polyurethane gốc nước 1 thành phần **Hanpolycoat 1PW**	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS			Việt Nam			80.000	
8	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc polyurethane gốc dầu 1 thành phần **Hanpur W**	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 14:2023/HMC			Việt Nam			95.000	
9	Vật liệu chèn khe	Matit xảm đường Bitum cao su **Bitum HA**	Kg	TCVN 9974:2013 TCCS 02:2023/HMC			Việt Nam			57.000	
10	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc Bitum **Han BT**	Kg	TCVN 9065:2012 TCCS 03:2023/HMC			Việt Nam			44.000	
11	Sơn chống thấm	Hệ thống phủ epoxy ngoài trời **Hanepoxy AB2303**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 34:2023/HMC			Việt Nam			145.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Sơn chống thấm	Hệ thống phủ epoxy gốc dung môi **Hanepoxy AB2301**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 05:2023/HMC			Việt Nam			105.000	
13	Sơn chống thấm	Tự san phẳng Epoxy gốc nước thoáng khí **HanPL Epoxy AB2302**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS			Việt Nam			115.000	
14	Sơn chống thấm	Sơn lót Epoxy gốc dung môi **Hanepoxy Primer**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 08:2023/HMC			Việt Nam			90.000	
15	Vữa đặc biệt	Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót **Hangrout**	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 01:2023/HMC			Việt Nam			8.800	
16	Vữa đặc biệt	Vữa cán tạo mác cao, gốc xi măng, bù co ngót **Hangrout GP**	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 13:2023/HMC			Việt Nam			9000	
17	Màng chống thấm	Màng chống thấm HDPE keo nhiệt áp **Hanprufe LP HDPE**	m2	TCVN 9569:2013 TCCS 20:2023/HMC			Việt Nam			175.000	
18	Màng chống thấm	Màng chống thấm tổng hợp **Han PVC Layer**	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 18:2023/HMC			Việt Nam			210.000	
19	Màng chống thấm	Màng chống thấm tổng hợp **Han PVC TGrip**	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 19:2023/HMC			Việt Nam			296.000	
20	Vật liệu chống thấm	Cao su trương nở **Hanwater Tight**	m	TCVN 2752 : 2008 TCCS 32:2023/HMC			Việt Nam			77.000	
21	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC **Hanstop PVC**	m2	TCVN 9407: 2014 TCCS			Việt Nam			92.400	
22	Vật liệu chống thấm	Hệ thống phủ polyurethane gốc dầu 2 thành phần **Hanpur W 2AB**	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 22:2023/HMC			Việt Nam			150.000	
23	Vật liệu chống thấm	Phụ gia chống thấm và tăng kết dính **Hanlatex**	lít	TCCS 25:2023/HMC			Việt Nam			39.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật liệu chống thấm	Sản phẩm gia cố, hệ thống bơm keo gốc Epoxy **Hanepoxy 2FC**	Kg	ASTM D695 TCCS 04:2023/HMC			Việt Nam			280.000	
25	Vật liệu chống thấm	Thẩm thấu tăng độ cứng sàn bê tông **Hanseal crystal floor 2**	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 26:2023/HMC			Việt Nam			130.000	
26	Màng chống thấm	Màng chống thấm **Han HDPE Layer**	m2	TCVN 11322:2018 TCCS 39:2023/HMC			Việt Nam			45.000	
27	Màng chống thấm	Màng chống thấm **Hanproof TPO**	m2	TCVN 10106:2013 TCCS 30:2023/HMC			Việt Nam			210.000	
28	Sơn chống thấm	Sơn phản quang epoxy trong nhà **Hanepoxy AB2311S**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 23:2023/HMC			Việt Nam			180.000	
29	Sơn chống thấm	Sơn phản quang epoxy ngoài trời **Hanepoxy AB2333S**	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 24:2023/HMC			Việt Nam			195.000	
30	Vật liệu chống thấm	Dung dịch sinh hóa gốc Silicat **Hanseal 5**	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 38:2023 HMC			Việt Nam			125.000	
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 35/CV-NIKKO-2026 ngày 21/9/2026)**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
I		**Sơn Nikkotex**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	830.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng		Việt Nam	"	"	1.085.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng		Việt Nam	"	"	2.235.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x3	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.800.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.926.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.730.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.300.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.248.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NIKKOTEX x7	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.286.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.250.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.912.000	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.643.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEXSuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.640.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.358.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.861.000	
16	Sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEXx8	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.074.000	
17	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	458.000	
18	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	567.000	
II		**Sơn Nissin**				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	830.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.085.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng. màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.235.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.870.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.855.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.730.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.260.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.250.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.150.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.190.000	
11	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.900.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.555.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.510.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.355.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.830.000	
16	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	458.000	
17	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	567.000	
III		**Sơn TOGI**				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu TOGI T100	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	910.000	
2	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng. màu TOGI T200	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.365.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.220.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu TOGI T300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.180.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.900.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu TOGI T500	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.790.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu TOGI T550	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.586.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu TOGI T600	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.815.000	
9	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	TCVN 8652:2020	5.5kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.474.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mốc nội thất TOGI T700	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.125.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.900.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.000.000	
13	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.695.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.150.000	
15	Bột	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	495.000	
16	Bột	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	621.000	
IV		**Sơn Furic**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu FURIC ECONOMIC	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	900.000	
2	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất FURIC SUPER WHITE	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.290.000	
3	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng FURIC F300	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	3.090.000	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC F400	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.265.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC PLUS	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.900.000	
6	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà FURIC F500	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.110.000	
7	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà FURIC ULTRA	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.685.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất mịn trắng FURIC F600	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	1.745.000	
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp trắng FURIC F700	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	18kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	4.035.000	
10	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp FURIC F900	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	3.455.000	
11	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FURIC CT - 01	Thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	2.725.000	
2	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Bắc (theo nội dung Văn bản số 01/CVVT ngày 10/9/2026)**										
Giá bán trên địa bàn thành phố Quảng Ninh											
I		**Sơn nội thất**									
1	Sơn	Sơn phủ siêu bóng cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Đồng	Việt Nam	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	2.195.000	
2	Sơn	Sơn phủ siêu bóng cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	618.000	
3	Sơn	Sơn phủ bóng mờ cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.558.000	
4	Sơn	Sơn phủ bóng mờ cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam			468.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	916.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	6 Kg	"	Việt Nam			336.000	
7	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	520.000	
8	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam			191.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	ISO 9001:2015	21 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.422.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam			380.000	
II		**Sơn ngoại thất**									
1	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Thùng	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.014.000	
2	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Lon	ISO 9001:2015	1 Kg	"	Việt Nam	"	"	261.000	
3	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	2.319.000	
4	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	635.000	
5	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Kg	ISO 9001:2015	1 Kg	"	Việt Nam	"	"	155.000	
6	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.115.000	
7	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	319.000	
8	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	ISO 9001:2015	21 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.816.000	
9	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	548.000	
10	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	kg	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.826.000	
11	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	645.000	
3	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Lions VN (theo Văn bản số 0926 ngày 22/9/2026)**										
Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình.											
I	**Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)**										
1	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	5kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon	Công ty cổ phần LIONS VN	Việt Nam	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	215.000	
2	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	22kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	560.000	
3	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	5kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	360.000	
4	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	22kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.298.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	360.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	22kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.300.000	
7	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	540.000	
8	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	19kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.810.000	
9	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	1kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	205.000	
10	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	4,7kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	740.000	
11	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	19kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	420.000	
13	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	21kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.480.000	
14	Bột	Bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	"	Việt Nam	"	"	120.000	
15	Bột	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	"	Bao	"	Việt Nam	"	"	320.000	
II	**Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)**										
16	Sơn	Sơn phủ mịn ngoại thất	5kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon	Công ty cổ phần LIONS VN	Việt Nam	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	350.000	
17	Sơn	Sơn phủ mịn ngoại thất	22kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.250.000	
18	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	4,7kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	690.000	
19	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	19kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.580.000	
20	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	245.000	
21	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	4,7kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.020.000	
22	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	4,7kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	630.000	
23	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	19kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.980.000	
24	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	4,7kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	680.000	
25	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	19kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.290.000	
26	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	"	Lon	"	Việt Nam	"	"	610.000	
27	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	"	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.025.000	
28	Bột	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	"	Việt Nam	"	"	420.000	

4 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	16.000	
2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam			12.700	
3	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	11.000	
4	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	9.700	
5	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	9.000	
6	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	218.400	
7	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	205.800	
8	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	162.000	
9	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	Việt Nam		"	125.800	
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	Việt Nam		"	316.200	
11	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	256.000	
12	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	220.000	
13	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	Việt Nam		"	208.600	
14	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	Việt Nam		"	74.200	
15	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	122.000	
16	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex sắc màu dịu mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	112.200	
17	Sơn	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	217.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	262.800	
19	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	431.800	
20	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	Việt Nam		"	477.200	
21	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	399.400	
22	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	257.200	
23	Sơn	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	226.800	
24	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	47.000	
25	Sơn	Sơn phủ nội thất chống rêu và nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	105.000	
26	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	Việt Nam		"	164.000	
27	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	211.000	
28	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	208.600	
29	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	318.400	
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	568.400	
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	Việt Nam		"	655.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	433.800	
33	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	148.000	
34	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	244.000	
35	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	352.000	
36	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	440.000	
37	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	528.000	
38	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	193.000	
39	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	Việt Nam		"	241.200	
40	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	Việt Nam		"	250.000	
41	Vữa dán gạch	Vữa (keo) dán gạch nội và ngoại thất cao cấp NIPPON SUPERBOND 268	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg	"	Việt Nam		"	9.250	
42	Vữa dán gạch	Vữa (keo) dán gạch nội thất cao cấp NIPPON SUPERBOND 168	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg	"	Việt Nam		"	7.050	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Vữa chà ron	Vữa (keo) chà ron / chít mạch nội và ngoại thất cao cấp NIPPON SUPERFILL 239	kg	TCVN 7899-3:2008	1kg	"	Việt Nam		"	29.000	
44	Vữa chà ron	Vữa (keo) chà ron / chít mạch nội thất cao cấp NIPPON SUPERFILL 139	kg	TCVN 7899-3:2008	1kg	"	Việt Nam		"	20.000	
5	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo Văn bản số 2109/NNG ngày 21/9/2026)**										
Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.											
1	Sơn	Sơn mịn nội thất N100	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh	39.216	
2	Sơn	Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200 lít	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L		Việt Nam			88.256	
3	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam			76.917	
4	Sơn	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	142.856	
5	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
6	Sơn	Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	338.800	
7	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	104.325	
8	Sơn	Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	211.611	
10	Sơn	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	392.933	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	189.006	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	119.022	
13	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	77.567	
14	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	106.997	
15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	96.308	
16	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng N950	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	127.075	
17	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	7.963	
18	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	9.506	
19	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu trắng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	94.500	
20	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đỏ	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
21	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu vàng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
22	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đen	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
23	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN8652:2020	thùng 18 lít	"	Việt Nam		"	98.000	
6	**Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam (theo nội dung Văn bản số AN 38/26 ngày 01/9/2026)**										
	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.										
I		**Sơn dự án**									
1	Vật liệu hoàn thiện	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	66.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	241.944	
3	"	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	234.500	
4	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.944	
5	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	48.278	
6	"	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	111.556	
7	"	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	86.111	
8	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	156.889	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	286.556	
10	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	322.000	
11	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.944	
12	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	312.833	
13	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	91.722	
14	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	91.944	
15	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	161.222	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	132.389	
17	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	97.424	
18	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	159.778	
19	"	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	59.222	
20	"	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	11.000	
21	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.150	
22	"	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	8.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.550	
II	"	**Sơn bán lẻ**									
1	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	245.480	
2	"	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	33.944	
3	"	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	64.940	
4	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	235.775	
5	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	270.764	
6	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	257.225	
7	"	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	72.828	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	139.833	
9	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	132.785	
10	"	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	93.912	
11	"	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.445	
12	"	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	44.744	
13	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	113.800	
14	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	109.467	
15	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	384.000	
16	"	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	342.000	
17	"	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	342.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	"	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	89.488	
19	"	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	172.000	
20	"	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	180.000	
21	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	384.000	
22	"	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.532	
23	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.000	
24	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.000	
25	"	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	396.000	
26	"	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	102.284	
27	"	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	166.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	"	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	63.693	
29	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	183.000	
30	"	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	125.027	
31	"	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	116.000	
32	"	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	104.000	
33	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	106.380	
34	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	140.880	
35	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	111.840	
36	"	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.000	
37	"	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	9.200	
38	"	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	7.700	
39	"	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	88.740	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong (theo nội dung Văn bản số 2689/2026/CV-CT ngày 25/9/2026)**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, không bao gồm cước bốc xếp hạ hàng.											
1	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249.	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg	ASPARA RESOURCES SND BHD	Malaysia		Đến chân công trình	25.700	
2	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249.	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg	ASPARA RESOURCES SND BHD	Malaysia		Đến chân công trình	26.500	
3	Sơn	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088	bao 25 Kg	BEIJING HONG YUNXI INTERNAL TRADE COMPANY LIMITED	Trung Quốc		Đến chân công trình	24.600	
4	Sơn	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	thùng 18 lít	SIVICO	Việt Nam		Đến chân công trình	77.500	
8	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh (theo nội dung Văn bản số 2209-2026/CV-HA ngày 22/9/2026)**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. lắp đặt tại công trình.										
										Giá bán lẻ	**Giá bán sỉ**
I	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)**									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm. cao 1000mm. sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển. lắp đặt tại công trình	1.419.900	1.290.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.171.400	1.974.000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.431.900	2.210.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.532.000	2.301.818
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.410.400	3.100.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.381.300	3.073.909
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.366.400	3.060.364
II	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.647.700	2.407.000
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.098.700	3.726.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.417.200	4.015.636
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.691.100	4.264.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.142.300	4.674.818
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.796.000	4.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002), đố động có độ dầy 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.114.700	4.649.727
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.104.000	3.730.909
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.513.100	4.102.818
9	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (theo nội dung văn bản 0909/SH.TB-VP ngày 21/9/2026)** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình.										
I		**Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	vận chuyển đến công trình.	1.812.000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)	"	"	"	"	2.568.000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)	"	"	"	"	2.669.000	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	2.508.000	
5		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	2.545.000	
6		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	2.520.000	
II		**Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
7	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 2,0mm (±8%)	"	"	"	"	1.983.000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)	"	"	"	"	2.595.000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)	"	"	"	"	2.607.000	
10		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2.0mm (±8%)	"	"	"	"	3.094.000	
11		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 2.0mm (±8%)	"	"	"	"	3.415.000	
III		**Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
12	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	1.938.000	
13		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	3.038.000	
14		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)	"	"	"	"	3.095.000	
15		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)	"	"	"	"	2.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)	"	"	"	"	2.513.000	
IV		**Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**				"	"	"	"		
17	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.115.000	
18		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.781.000	
19		Hệ vách dựng dấu đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.115.000	
V		**Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**				"	"	"	"		
20	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.045.000	
21		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.522.000	
22		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.522.000	
VI		**Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, nỉ**				"	"	"	"		
23	Cửa khung nhôm	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2			"	"	"	"	6.570.000	
24		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2			"	"	"	"	6.360.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	6.094.000	
26		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2			"	"	"	"	5.043.000	
27		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2			"	"	"	"	6.472.000	
28		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2			"	"	"	"	5.245.000	
VII		**Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**				"	"	"	"		
29	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	1.886.000	
30		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.347.000	
31		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.475.000	
32		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	4.034.000	
33		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	4.656.000	
34		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	4.789.000	
IX		**Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico**				"	"	"	"		
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	4.281.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±5%)	"	"	"	"	4.690.000	
X		**Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm**									
43	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cafe, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	3.315.000	
44		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cafe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	"	"	"	"	2.848.000	
45		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cafe, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn	"	"	"	"	2.541.000	
46		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	2.457.000	
47		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	2.024.000	
XI		**Phụ kiện cửa cuốn**									
48	Phụ kiện	Lưu điện singdoor 900W	Bộ							4.285.000	
49		Lưu điện singdoor 1200W	Bộ							5.600.000	
50		Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ							6.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51		Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ							7.650.000	
52		Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ							9.250.000	
53		Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ							11.350.000	
54		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ							1.500.000	
XII		**Phụ trội kèm theo**									
55	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m2						Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	
56		Sơn bảo hành 15 năm	m2							110.000	
57		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2							65.000	
58		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2							130.000	
59		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2							230.000	
60		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2							390.000	
61		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2							480.000	
62		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2							80.000	
63		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2							150.000	
64		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2							230.000	
65		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2							560.000	
10	**Giá bán các sản phẩm của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (theo Văn bản số 023-09/2026 ngày 01/09/2026)** Giá bán tại Công ty (địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh										
I. NHÔM NAM SUNG - PHẦN KÍNH ĐƠN											
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 370.000 vnd/m2 giao tại chân công trình, đơn giá chi phí lắp đặt	3.140.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.090.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.920.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.810.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.630.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
6	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.300.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.500.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
8	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.140.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
9	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.670.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.190.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
11	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.170.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
12	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.760.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.450.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
14	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.310.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
15	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.450.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.310.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
17	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.090.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
18	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.810.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.710.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.700.000	
21	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.850.000	
		B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.920.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m3	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.460.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
24	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m4	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.870.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m5	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	5.430.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m6	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.580.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
27	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m7	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.980.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	1.990.000	
29	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.180.000	
30	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.410.000	
32	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.310.000	
33	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.560.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.540.000	
35	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.690.000	
36	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.230.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.200.000	
38	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.800.000	
39	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.830.000	
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.830.000	
42	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.850.000	
II. NHÔM NAM SUNG - PHẦN KÍNH DÁN AN TOÀN											
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ									
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.230.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.190.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.020.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.910.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.710.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.380.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.690.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
8	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.260.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.800.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
10	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.350.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
11	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.240.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.840.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
13	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.550.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
14	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.400.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.550.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
16	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.400.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
17	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.130.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.890.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.790.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương
20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	3.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.950.000	
		B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A									
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	5.190.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.820.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	5.210.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
25	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	5.740.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.870.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	4.300.000	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG							"		
28	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.110.000	
29	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.380.000	
31	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.490.000	
32	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.420.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.660.000	
34	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.610.000	
35	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.760.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.370.000	
37	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.330.000	
38	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.650.000	
40	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.940.000	
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.940.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.950.000	
43	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm -Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	"	2.950.000	
11	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Austnam (theo nội dung Văn bản số 04 ngày 10/9/2026)**										
Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn thành phố Quảng Ninh trên phương tiện bên mua.											
I		**Tôn Austnam 1 lớp**									
1	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam			196.364	
2	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam			200.000	
3	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam			197.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	200.909	
5	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	192.727	
6	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	197.273	
7	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	182.727	
8	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	190.000	
9	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	183.636	
10	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	190.909	
11	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	180.000	
12	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	187.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	191.818	
14	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (3 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	250.909	
15	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	256.364	
16	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	230.000	
17	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	234.545	
II		**Tôn Austnam AR - EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, xốp EPS**		ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"		
18	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	392.727	
III		**Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU**									
19	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18 mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	285.455	
20	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	289.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	281.818	
22	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	286.364	
23	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18 mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	265.455	
24	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	271.818	
25	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	261.818	
26	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	268.182	
IV		**Phụ kiện tôn Austnam**									
27	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	53.636	
28	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	70.455	
29	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	100.909	
30	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	58.636	
31	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	76.818	
32	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	110.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	59.545	
34	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	78.636	
35	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	113.636	
V		**Tôn Suntek 1 lớp**									
36	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	125.455	
37	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	137.273	
38	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	126.364	
39	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	138.182	
40	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	123.636	
41	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	135.455	
42	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm, G550 (3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	200.000	
43	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	183.636	
VI		**Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18 mm, tôn mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	218.182	
45	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	230.000	
46	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	217.273	
47	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	229.091	
VII		**Phụ kiện tôn Suntek**									
48	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	50.000	
49	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	53.636	
50	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	74.545	
51	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	45.455	
52	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	58.182	
53	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	82.727	
VIII		**Vật tư phụ**									
1		Đai bắt tôn Alok	cái							10.000	
2		Vít sắt dài 65mm	cái							2.091	
3		Vít sắt dài 45mm	cái							1.545	
4		Vít sắt dài 20mm	cái							1.091	
5		Vít bắt đai Alok	cái							636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12 (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 19/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 21/9/2026)											
Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn thành phố Quảng Ninh trên phương tiện bên mua.											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm		Việt Nam			436.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm		Việt Nam			581.000	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm		Việt Nam			727.000	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm		Việt Nam			955.000	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 8mm	m2	TCVN10103 :2013	8mm		Việt Nam			1.273.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm		Việt Nam			1.591.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm		Việt Nam			1.984.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	**Giá bán gạch ốp lát các loại của Công ty TNHH Thạch Bàn (theo nội dung Văn bản số 288/2026/TBI-DA ngày 01/9/2026)**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.										
1		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 Nhóm BIa	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố	227.778	
2		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m2	"	600x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	218.519	
3		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	m2	"	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	276.852	
4		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	m2	"	600x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	267.593	
5		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	m2	"	400x800mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	313.889	
6		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	m2	"	800x800mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	369.444	
7		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, …	m2	"	600x1200mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	398.148	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	"	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	332.407	
9		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	"	600x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	332.407	
10		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	"	400x800mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	379.630	
11		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	"	800x800mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	397.222	
12		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	"	200x1200mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	434.259	

14 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nasaki Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 48/CV-NSK.2026 ngày 21/9/2026)

u tư xây dựng TKN68 (Địa chỉ: Tổ 61 khu 6, Phường Việt Hưng, Thành Phố Quảng Ninh)

I	**NGÓI SÓNG**										
1	Vật liệu lợp	Ngói màu LUXURY (9 viên/m2 sử dụng)	viên	TCVN 4313:2023	360x302(mm)	Công ty TNHH Nasaki VIỆT NAM	Việt Nam		Giao hàng tại kho nhà phân phối	39.340	
2	Vật liệu lợp	Ngói màu NASAKI (9 viên/m2 sử dụng)	viên	TCVN 4313:2023	363x305(mm)	"	Việt Nam		"	34.340	
3	Vật liệu lợp	Ngói nóc - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	320x210(mm)	"	Việt Nam		"	46.340	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	"	Việt Nam		"	49.340	
5	Vật liệu lợp	Ngói rìa - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	379x210(mm)	"	Việt Nam		"	46.340	
6	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 4313:2023	385x210(mm)	"	Việt Nam		"	49.340	
7	Vật liệu lợp	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	viên	TCVN 4313:2023	305x255(mm)	"	Việt Nam		"	54.340	
8	Vật liệu lợp	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	viên	TCVN 4313:2023		"	Việt Nam		"	59.340	
9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	"	Việt Nam		"	69.340	
II	**NGÓI PHẲNG**					"			"		
1	Vật liệu lợp	Ngói phẳng Pháp (10 viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	360x255(mm)	"	Việt Nam		"	40.840	
2	Vật liệu lợp	Ngói phẳng vân hoặc trơn (9viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	440x260(mm)	"	Việt Nam		"	43.840	
3	Vật liệu lợp	Ngói nóc - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	"	Việt Nam		"	46.340	
4	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	"	Việt Nam		"	49.340	
5	Vật liệu lợp	Ngói rìa - 3 viên/md	viên	TCVN 4313:2023	300x195(mm)	"	Việt Nam		"	45.540	
6	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 4313:2023	340x210(mm)	"	Việt Nam		"	49.340	
7	Vật liệu lợp	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	viên	TCVN 4313:2023	305x255(mm)	"	Việt Nam		"	54.340	
8	Vật liệu lợp	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	viên	TCVN 4313:2023		"	Việt Nam		"	59.340	
9	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái	viên	TCVN 4313:2023	330x210(mm)	"	Việt Nam		"	69.340	
III	**NGÓI PHONG CÁCH HÀN QUỐC**					"			"		
1	Vật liệu lợp	Ngói NASAKI phong cách Hàn Quốc Kích thước 280x230 (20 viên/m2)	viên	TCVN 4313:2023	250x203(mm)	"	Việt Nam		"	42.840	
2	Vật liệu lợp	Ngói nóc Kích thước: 160x350 (3viên /md)	viên	TCVN 4313:2023	310x160(mm)	"	Việt Nam		"	62.840	
3	Vật liệu lợp	Ngói ốp tạo hình nóc KT: 240x300x15mm (3.3viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	300x240(mm)	"	Việt Nam		"	68.840	
4	Vật liệu lợp	Ngói diềm bờ nóc KT: 90x90x199mm (5 viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	200x110(mm)	"	Việt Nam		"	58.840	
5	Vật liệu lợp	Ngói úp tạo hình nóc KT: 100x440mm (2.5viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	440x100(mm)	"	Việt Nam		"	58.840	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật liệu lợp	Ngói diềm cuối mái Kích thước 280x230 (5viên/md)	viên	TCVN 4313:2023	285x200(mm)	"	Việt Nam		"	74.840	
7	Vật liệu lợp	Ngói đầu đao	viên	TCVN 4313:2023	480x270(mm)	"	Việt Nam		"	620.840	
VI	**Gạch TERAZO cao cấp trang trí**					"			"		
1	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	427.650	
2	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
3	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.059.750	
4	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.059.750	
5	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
6	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
7	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	427.650	
8	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
9	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
10	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
11	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.164	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
13	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
14	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	435.000	
15	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	545.250	
16	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
17	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.164	
18	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	435.000	
19	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	453.636	
20	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x600x25	m2	TCVN 7744:2013	300x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	582.000	
21	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	407.650	
22	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
23	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.039.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.039.750	
25	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
26	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
27	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	407.650	
28	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
29	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
30	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
31	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	578.164	
32	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
33	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
34	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	415.000	
35	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	525.250	
36	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	578.164	
38	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	415.000	
39	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	433.636	
40	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 600x600x25	m2	TCVN 7744:2013	600x600x25 (mm)	"	Việt Nam		"	562.000	
41	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	447.650	
42	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	462.350	
43	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.079.750	
44	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	1.079.750	
45	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	462.350	
46	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	462.350	
47	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	447.650	
48	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	
50	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	
51	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.164	
52	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	
53	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	
54	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	455.000	
55	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	565.250	
56	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	638.750	
57	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	618.164	
58	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	455.000	
59	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	473.636	
60	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x300x25	m2	TCVN 7744:2013	300x300x25 (mm)	"	Việt Nam		"	602.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	477.650	
62	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	492.350	
63	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.109.750	
64	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.109.750	
65	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	492.350	
66	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	492.350	
67	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	477.650	
68	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	
69	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	
70	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	
71	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.164	
72	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	
73	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
74	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	485.000	
75	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	595.250	
76	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.750	
77	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.164	
78	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	485.000	
79	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	503.636	
80	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x600x30	m2	TCVN 7744:2013	300x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	632.000	
81	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	457.650	
82	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	472.350	
83	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.089.750	
84	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.089.750	
85	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	472.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	472.350	
87	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	457.650	
88	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
89	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
90	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
91	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	628.164	
92	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
93	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
94	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	465.000	
95	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	575.250	
96	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	648.750	
97	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	628.164	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
98	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	465.000	
99	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	483.636	
100	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 600x600x30	m2	TCVN 7744:2013	600x600x30 (mm)	"	Việt Nam		"	612.000	
101	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	497.650	
102	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	512.350	
103	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.129.750	
104	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	1.129.750	
105	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	512.350	
106	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	512.350	
107	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	497.650	
108	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	
109	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
110	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	
111	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.164	
112	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	
113	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	
114	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	505.000	
115	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	615.250	
116	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	688.750	
117	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	668.164	
118	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	505.000	
119	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	523.636	
120	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	"	Việt Nam		"	652.000	
121	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	407.650	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
122	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
123	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.039.750	
124	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.039.750	
125	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
126	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	422.350	
127	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	407.650	
128	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
129	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
130	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
131	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.164	
132	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
133	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
134	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	415.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	525.250	
136	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.750	
137	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.164	
138	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	415.000	
139	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	433.636	
140	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x600x20	m2	TCVN 7744:2013	300x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	562.000	
141	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	387.650	
142	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	402.350	
143	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.019.750	
144	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.019.750	
145	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	402.350	
146	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	402.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
147	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	387.650	
148	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
149	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
150	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
151	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	558.164	
152	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
153	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
154	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	395.000	
155	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	505.250	
156	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	578.750	
157	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	558.164	
158	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	395.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
159	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	413.636	
160	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 600x600x20	m2	TCVN 7744:2013	600x600x20 (mm)	"	Việt Nam		"	542.000	
161	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Hoàng Gia (G01) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	427.650	
162	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Đen Hoàng Gia (G02) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
163	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Đỏ Suối Giàng (G03) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.059.750	
164	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ngọc Xanh Suối Giàng (G04) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	1.059.750	
165	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xanh Rêu Hoàng Gia (G06) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
166	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Vàng Hoàng Gia (G07) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	442.350	
167	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Nhạt Sọc Dưa (G11) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	427.650	
168	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Đá Đen Mix Sỏi Trắng (G12) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
169	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt To (G13) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
170	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Hồng Hạt Nhỏ (G14) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
171	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Black & White (G15) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.164	
172	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí White Marble (G16) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
173	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám An Hoà (G17) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
174	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Sọc Dưa (G18) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	435.000	
175	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Backstone (G19) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	545.250	
176	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Cafe (G21) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	618.750	
177	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Mix 6 màu (G23) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	598.164	
178	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Xám Mix (G25) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	435.000	
179	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí Ghi Xám Nhạt Mix Vàng Chanh (G26) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	453.636	
180	Gạch ốp lát	Gạch Terazo cao cấp trang trí An Thạch Xanh (G27) Kích thước (mm): 300x300x20	m2	TCVN 7744:2013	300x300x20 (mm)	"	Việt Nam		"	582.000	

15 Giá bán sản phẩm gạch ốp lát của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường (theo Văn bản số 09.2026/VC ngày 10/09/2026)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Ô số 2 Lô CN07, cụm công nghiệp Phương Nam, phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M600	m2	TCVN 7744:2013	(400x400x50) mm và (300x300x50) mm	Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất	330.000	
2	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M500	m2	"	"	"	"	"	"	260.000	
3	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M300	m2	"	"	"	"	"	"	195.000	
4	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá M200	m2	"	"	"	"	"	"	175.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1	**Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun) (theo nội dung Văn bản số 209/2026 CADISUN-QN ngày 21/9/2026)** Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương (nay là xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng).										
	Vật tư ngành điện										
1	Vật tư điện	Cáp đồng trần	kg	TCVN 6612/5064	CF 10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			523.500	
2	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.653	
3	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.574	
4	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.271	
5	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 50(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			518.187	
6	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 70(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.620	
7	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 95(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.532	
8	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 120(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.487	
9	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 150(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.182	
10	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 185(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.169	
11	Vật tư điện		kg	TCVN 6612/5064	CF 240(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			517.144	
12	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			74.647	
13	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			115.893	
14	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			160.218	
15	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			219.030	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			312.962	
17	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			434.580	
18	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x120 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			546.564	
19	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x150 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			679.061	
20	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x185 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			845.156	
21	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x240 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.113.967	
22	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x300 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.394.198	
23	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			221.429	
24	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			315.926	
25	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			437.764	
26	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			550.551	
27	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			683.650	
28	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			850.979	
29	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.120.114	
30	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.400.890	
31	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.815.192	
32	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			43.990	
33	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			65.087	
34	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			102.646	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			157.742	
36	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			244.483	
37	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			66.750	
38	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			95.466	
39	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			152.117	
40	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			232.609	
41	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			362.375	
42	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			116.113	
43	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x10+1x6(7/Compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			181.801	
44	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			283.435	
45	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			437.531	
46	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			572.236	
47	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			615.838	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			795.937	
49	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x35(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			841.045	
50	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.129.246	
51	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.188.774	
52	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.545.121	
53	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.640.975	
54	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.981.697	
55	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.103.962	
56	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.381.826	
57	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.504.047	
58	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.617.759	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.010.253	
60	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.125.079	
61	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.258.550	
62	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.935.888	
63	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4.069.490	
64	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4.237.155	
65	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4.914.554	
66	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			5.083.272	
67	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			125.670	
68	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			200.797	
69	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			308.048	
70	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			480.463	
71	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			660.798	
72	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			900.520	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.286.098	
74	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.763.937	
75	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.216.915	
76	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.753.434	
77	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.426.908	
78	Vật tư điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.507.976	
79	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			578.079	
80	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			713.715	
81	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			883.318	
82	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.156.816	
83	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.442.962	
84	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.862.135	
85	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			53.781	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			74.218	
87	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			113.027	
88	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			170.106	
89	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			76.591	
90	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			105.146	
91	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			162.511	
92	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			246.719	
93	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			375.450	
94	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			512.238	
95	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			694.666	
96	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5(7/0.67-7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			60.547	
97	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x4+1x2.5(7/0.85-7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			90.334	
98	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			126.104	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			193.003	
100	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			296.148	
101	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			451.288	
102	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			587.606	
103	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			632.343	
104	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			813.267	
105	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			860.396	
106	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.163.903	
107	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.224.438	
108	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.582.885	
109	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.679.396	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
110	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.024.172	
111	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.148.255	
112	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.431.146	
113	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.555.709	
114	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.669.472	
115	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.064.558	
116	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.181.366	
117	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.316.252	
118	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.995.625	
119	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.131.574	
120	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			136.094	
121	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			212.445	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
122	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			324.189	
123	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			495.188	
124	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			677.742	
125	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			920.532	
126	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.322.135	
127	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.802.832	
128	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.261.705	
129	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.804.528	
130	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.484.995	
131	Vật tư điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ... (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.573.035	
132	Vật tư điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			7.121	
133	Vật tư điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			11.670	
134	Vật tư điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			18.657	
135	Vật tư điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			28.607	
136	Vật tư điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			50.550	
137	Vật tư điện	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	Cadisun	Việt Nam			8.658	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
138	Vật tư điện	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			15.055	
139	Vật tư điện	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			24.591	
140	Vật tư điện	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			39.292	
141	Vật tư điện	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			59.624	
142	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			16.035	
143	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			26.044	
144	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			41.298	
145	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			62.265	
146	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			23.198	
147	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			38.172	
148	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			59.932	
149	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			91.305	
150	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 4x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			30.575	
151	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 4x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			50.074	
152	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 4x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			79.080	
153	Vật tư điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTF 4x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			120.445	
154	Vật tư điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			7.434	
155	Vật tư điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			11.860	
156	Vật tư điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			19.392	
157	Vật tư điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			29.178	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
158	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			35.629	
159	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			52.982	
160	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			80.686	
161	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			123.517	
162	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			168.931	
163	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			228.832	
164	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			324.670	
165	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			55.720	
166	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			76.562	
167	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			111.670	
168	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			166.568	
169	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.047 /0.85)	Cadisun	Việt Nam			133.873	
170	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compa ct7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			204.786	
171	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compa ct7/compact)	Cadisun	Việt Nam			313.458	
172	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compa ct7/compact)	Cadisun	Việt Nam			457.211	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
173	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 3x35+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			594.670	
174	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x2.5(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			72.328	
175	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			103.308	
176	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			144.133	
177	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			214.600	
178	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			324.583	
179	Vật tư điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			502.155	
180	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x50 (V-75)(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			22.697	
181	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			32.023	
182	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			43.887	
183	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			54.472	
184	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			67.412	
185	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			83.705	
186	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			108.039	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
187	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x300 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			134.188	
188	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x400 (V-75)(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			178.287	
189	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			72.111	
190	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			88.501	
191	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			114.084	
192	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			140.392	
193	Vật tư điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			185.330	
194	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			180.710	
195	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			234.029	
196	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			289.869	
197	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			352.683	
198	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			427.120	
199	Vật tư điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			541.423	
200	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			18.051	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
201	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			25.575	
202	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			33.453	
203	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 2x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			45.725	
204	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			34.737	
205	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			50.073	
206	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			65.793	
207	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			89.912	
208	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			125.934	
209	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			172.200	
210	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			214.214	
211	Vật tư điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			263.083	
212	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			319.950	
213	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			423.852	
214	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			552.799	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
215	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			672.845	
216	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			810.444	
217	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			995.263	
218	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.274.735	
219	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.573.619	
220	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			602.433	
221	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			725.289	
222	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			864.192	
223	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.051.810	
224	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.336.463	
225	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.638.635	
226	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x400 (24)kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			2.073.666	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
227	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1.050.730	
228	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.376.400	
229	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.771.822	
230	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.142.169	
231	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			2.563.360	
232	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			3.158.358	
233	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			4.022.396	
234	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			4.934.398	
235	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			361.527	
236	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			468.845	
237	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			599.315	
238	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			722.083	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
239	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			859.493	
240	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.045.783	
241	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.329.017	
242	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.629.121	
243	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp:	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			659.479	
244	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120	Cadisun	Việt Nam			783.657	
245	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			925.858	
246	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.114.916	
247	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.401.345	
248	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.704.853	
249	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1.211.316	
250	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp:	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.577.988	
251	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp:	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.989.392	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
252	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.364.085	
253	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			2.792.308	
254	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			3.362.224	
255	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			4.231.959	
256	Vật tư điện	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			5.149.884	
257	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			649.431	
258	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			716.836	
259	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			836.373	
260	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			969.844	
261	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.094.229	
262	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.280.020	
263	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (40.5) kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			882.280	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
264	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			956.544	
265	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.051.185	
266	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.190.076	
267	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.325.452	
268	Vật tư điện	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.519.581	
268	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			113.580	
268	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 70/11(1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			113.207	
268	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 95/16(1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			113.109	
268	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 120/19(7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			116.893	
268	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 150/24(7/2.1-26/2.7)	Cadisun	Việt Nam			115.668	
269	Vật tư điện	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	Acsr 185/29(7/2.3-26/2.98)	Cadisun	Việt Nam			115.990	
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (theo nội dung Văn bản số 9-VX/NYVL ngày 10/9/2026)**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh											
I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.355	
2	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.672	
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.246	
4	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	6.564	
I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.479	
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	15.250	
5	Dây và cáp điện	**VCSF 1x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	24.400	
6	Dây và cáp điện	**VCSF 1x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	37.588	
8	Dây và cáp điện	**VCSF 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	66.063	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**VC 1 x 1,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.845	
2	Dây và cáp điện	**VC 1 x 2,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	15.579	
3	Dây và cáp điện	**VC 1 x 4,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	25.266	
4	Dây và cáp điện	**VC 1 x 6,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	37.722	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.917	
2	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.089	
3	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	11.297	
4	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	14.176	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	19.715	
6	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	32.452	
7	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	51.728	
8	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	78.068	
IV. DÂY SÚP RÃNH						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.014	
2	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	7.222	
3	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	10.358	
4	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	13.408	
5	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	18.849	
6	Dây và cáp điện	**CV 2 x 2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	30.744	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	13.920	
2	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	16.787	
3	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.75 (bọc tròn)**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	17.531	
4	Dây và cáp điện	**VCTF 3x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	30.585	
5	Dây và cáp điện	**VCTF 3x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	49.910	
6	Dây và cáp điện	**VCTF 3x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	78.556	
7	Dây và cáp điện	**VCTF 3x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	119.523	
8	Dây và cáp điện	**VCTF 3x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	211.011	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						Vạn Xuân	Việt Nam		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	17.409	
2	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.75**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	23.595	
3	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	28.585	
4	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	40.126	
5	Dây và cáp điện	**VCTF 4x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	67.027	
6	Dây và cáp điện	**VCTF 4x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	105.042	
7	Dây và cáp điện	**VCTF 4x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	157.722	
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CV 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.723	
2	Dây và cáp điện	**CV 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	15.933	
3	Dây và cáp điện	**CV 1x4**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	26.120	
4	Dây và cáp điện	**CV 1x6**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	38.442	
5	Dây và cáp điện	**CV 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	62.476	
6	Dây và cáp điện	**CV 1x16**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	97.320	
7	Dây và cáp điện	**CV 1x25**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	151.116	
8	Dây và cáp điện	**CV 1x35**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	209.676	
9	Dây và cáp điện	**CV 1x50**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	287.628	
10	Dây và cáp điện	**CV 1x70**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	409.068	
11	Dây và cáp điện	**CV 1x95**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	568.848	
12	Dây và cáp điện	**CV 1x120**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	715.860	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Dây và cáp điện	**CV 1x150**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	886.836	
14	Dây và cáp điện	**CV 1x185**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.102.548	
15	Dây và cáp điện	**CV 1x240**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.448.340	
16	Dây và cáp điện	**CV 1x300**	m	TCVN 6610-3:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.829.592	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CXV 1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	11.627	
2	Dây và cáp điện	**CXV 1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	18.191	
3	Dây và cáp điện	**CXV 1x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	28.231	
4	Dây và cáp điện	**CXV 1x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	40.020	
5	Dây và cáp điện	**CXV 1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	64.560	
6	Dây và cáp điện	**CXV 1x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	100.200	
7	Dây và cáp điện	**CXV 1x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	154.752	
8	Dây và cáp điện	**CXV 1x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	213.048	
9	Dây và cáp điện	**CXV 1x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	292.140	
10	Dây và cáp điện	**CXV 1x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	416.424	
11	Dây và cáp điện	**CXV 1x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	576.216	
12	Dây và cáp điện	**CXV 1x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	721.464	
13	Dây và cáp điện	**CXV 1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	895.764	
14	Dây và cáp điện	**CXV 1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.114.548	
15	Dây và cáp điện	**CXV 1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.466.184	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Dây và cáp điện	**CXV 1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.832.544	
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CXV 2x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	25.010	
2	Dây và cáp điện	**CXV 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	38.162	
3	Dây và cáp điện	**CXV 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	58.292	
4	Dây và cáp điện	**CXV 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	86.010	
5	Dây và cáp điện	**CXV 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	136.774	
6	Dây và cáp điện	**CXV 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	209.100	
7	Dây và cáp điện	**CXV 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	322.176	
8	Dây và cáp điện	**CXV 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	440.928	
9	Dây và cáp điện	**CXV 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	598.116	
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌ						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CXV 3x4+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	105.774	
2	Dây và cáp điện	**CXV 3x6+1x4**	m	TCVN 5935-1:1992		Vạn Xuân	Việt Nam		"	153.492	
3	Dây và cáp điện	**CXV 3x10x1x6**	m	TCVN 5935-1:1993		Vạn Xuân	Việt Nam		"	238.944	
4	Dây và cáp điện	**CXV 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:1994		Vạn Xuân	Việt Nam		"	373.440	
5	Dây và cáp điện	**CXV 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	571.236	
6	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:1996		Vạn Xuân	Việt Nam		"	746.904	
7	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:1997		Vạn Xuân	Việt Nam		"	803.772	
8	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.041.216	
9	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:1999		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.096.620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2000		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.470.360	
11	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2001		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.557.948	
12	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2002		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.028.828	
13	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2003		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.154.804	
14	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2004		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.601.060	
15	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2005		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.760.816	
16	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2006		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.115.908	
17	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2007		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.284.592	
18	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2008		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.433.824	
19	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2009		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.946.812	
20	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2010		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.098.660	
21	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2011		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.273.392	
22	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2012		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.150.040	
23	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.333.856	
24	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.552.964	
25	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	6.431.556	
26	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	6.658.584	
27	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	7.013.220	
28	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	8.660.628	
29	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.004.176	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**CXV 4x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	48.959	
2	Dây và cáp điện	**CXV 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	73.740	
3	Dây và cáp điện	**CXV 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	114.024	
4	Dây và cáp điện	**CXV 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	166.152	
5	Dây và cáp điện	**CXV 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	262.680	
6	Dây và cáp điện	**CXV 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	404.100	
7	Dây và cáp điện	**CXV 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	628.140	
8	Dây và cáp điện	**CXV 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	862.032	
9	Dây và cáp điện	**CXV 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.173.768	
10	Dây và cáp điện	**CXV 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.684.680	
11	Dây và cáp điện	**CXV 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.315.712	
12	Dây và cáp điện	**CXV 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.908.452	
13	Dây và cáp điện	**CXV 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.612.252	
14	Dây và cáp điện	**CXV 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.493.964	
15	Dây và cáp điện	**CXV 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.907.504	
16	Dây và cáp điện	**CXV 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	7.382.880	
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**MULLER 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	72.425	
2	Dây và cáp điện	**MULLER 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	99.625	
3	Dây và cáp điện	**MULLER 2x7**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	113.613	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Dây và cáp điện	**MULLER 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	151.988	
5	Dây và cáp điện	**MULLER 2x11**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	160.438	
6	Dây và cáp điện	**MULLER 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	226.300	
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**DSTA 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	49.910	
2	Dây và cáp điện	**DSTA 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	70.800	
3	Dây và cáp điện	**DSTA 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	98.400	
4	Dây và cáp điện	**DSTA 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	149.076	
5	Dây và cáp điện	**DSTA 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	223.008	
6	Dây và cáp điện	**DSTA 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	337.200	
7	Dây và cáp điện	**DSTA 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	460.800	
8	Dây và cáp điện	**DSTA 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	624.000	
9	Dây và cáp điện	**DSTA 2x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	878.220	
10	Dây và cáp điện	**DSTA 2x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.218.000	
11	Dây và cáp điện	**DSTA 2x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.519.092	
12	Dây và cáp điện	**DSTA 2x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.878.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**DSTA 3x2.5+1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	79.512	
2	Dây và cáp điện	**DSTA 3x4.0+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	118.884	
3	Dây và cáp điện	**DSTA 3x6.0+1x4.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	166.044	
4	Dây và cáp điện	**DSTA 3x10+1x6.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	256.344	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Dây và cáp điện	**DSTA 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	393.444	
6	Dây và cáp điện	**DSTA 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:2014		Vạn Xuân	Việt Nam		"	591.816	
7	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:2015		Vạn Xuân	Việt Nam		"	765.876	
8	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:2016		Vạn Xuân	Việt Nam		"	826.008	
9	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:2017		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.072.860	
10	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:2018		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.129.464	
11	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2019		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.531.620	
12	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2020		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.610.616	
13	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2021		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.075.952	
14	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2022		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.201.676	
15	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2023		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.651.184	
16	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2024		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.812.800	
17	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2025		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.180.600	
18	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2026		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.344.184	
19	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2027		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.491.844	
20	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2028		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.039.596	
21	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2029		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.200.876	
22	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2030		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.378.176	
23	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2031		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.236.116	
24	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2032		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.446.896	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2033		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.668.452	
26	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2034		Vạn Xuân	Việt Nam		"	6.560.652	
27	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2035		Vạn Xuân	Việt Nam		"	6.792.432	
28	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2036		Vạn Xuân	Việt Nam		"	7.149.036	
29	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2037		Vạn Xuân	Việt Nam		"	8.790.156	
30	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2038		Vạn Xuân	Việt Nam		"	9.165.744	
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**DSTA 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	87.264	
2	Dây và cáp điện	**DSTA 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	127.800	
3	Dây và cáp điện	**DSTA 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	178.800	
4	Dây và cáp điện	**DSTA 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	278.400	
5	Dây và cáp điện	**DSTA 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	426.000	
6	Dây và cáp điện	**DSTA 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	652.716	
7	Dây và cáp điện	**DSTA 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	890.472	
8	Dây và cáp điện	**DSTA 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.207.704	
9	Dây và cáp điện	**DSTA 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	1.737.936	
10	Dây và cáp điện	**DSTA 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.362.188	
11	Dây và cáp điện	**DSTA 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	2.957.280	
12	Dây và cáp điện	**DSTA 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	3.667.992	
13	Dây và cáp điện	**DSTA 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	4.584.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Dây và cáp điện	**DSTA 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	5.994.000	
15	Dây và cáp điện	**DSTA 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Vạn Xuân	Việt Nam		"	7.481.532	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**AV 16**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	12.100	
2	Dây và cáp điện	**AV 25**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	18.090	
3	Dây và cáp điện	**AV 35**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	23.810	
4	Dây và cáp điện	**AV 50**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	33.120	
5	Dây và cáp điện	**AV 70**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	46.550	
6	Dây và cáp điện	**AV 95**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	63.570	
7	Dây và cáp điện	**AV 120**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	77.810	
8	Dây và cáp điện	**AV 150**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	97.360	
9	Dây và cáp điện	**AV 185**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	121.300	
10	Dây và cáp điện	**AV 240**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	155.880	
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**ABC 2x16**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	26.260	
2	Dây và cáp điện	**ABC 2x25**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	36.790	
3	Dây và cáp điện	**ABC 2x35**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	47.680	
4	Dây và cáp điện	**ABC 2x50**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	64.740	
5	Dây và cáp điện	**ABC 2x70**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	90.870	
6	Dây và cáp điện	**ABC 2x95**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	122.330	
7	Dây và cáp điện	**ABC 2x120**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	151.970	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Dây và cáp điện	**ABC 2x150**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	183.950	
9	Dây và cáp điện	**ABC 2x185**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	231.530	
10	Dây và cáp điện	**ABC 2x 240**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	292.240	
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**ABC 4x16**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	50.570	
2	Dây và cáp điện	**ABC 4x25**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	71.890	
3	Dây và cáp điện	**ABC 4x35**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	94.450	
4	Dây và cáp điện	**ABC 4x50**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	126.750	
5	Dây và cáp điện	**ABC 4x70**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	177.840	
6	Dây và cáp điện	**ABC 4x95**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	242.580	
7	Dây và cáp điện	**ABC 4x120**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	305.500	
8	Dây và cáp điện	**ABC 4x150**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	371.410	
9	Dây và cáp điện	**ABC 4x185**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	461.370	
10	Dây và cáp điện	**ABC 4x240**	m	TCVN 6447:1998		Vạn Xuân	Việt Nam		"	590.590	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ						Vạn Xuân	Việt Nam		"		
1	Dây và cáp điện	**ACKII 10/1.8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	177.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Dây và cáp điện	**ACKII 16/2.7**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	170.690	
3	Dây và cáp điện	**ACKII 25/4.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	167.010	
4	Dây và cáp điện	**ACKII 35/6.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	162.050	
5	Dây và cáp điện	**ACKII 50/8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	160.020	
6	Dây và cáp điện	**ACKII 70/11**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	160.660	
7	Dây và cáp điện	**ACKII 70/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	144.270	
8	Dây và cáp điện	**ACKII 70/72**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	110.110	
9	Dây và cáp điện	**ACKII 95/16**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	159.260	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Dây và cáp điện	**ACKII 95/141**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	94.420	
11	Dây và cáp điện	**ACKII 120/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	166.120	
12	Dây và cáp điện	**ACKII 120/27**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	154.810	
13	Dây và cáp điện	**ACKII 150/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	171.700	
14	Dây và cáp điện	**ACKII 150/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	164.340	
15	Dây và cáp điện	**ACKII 150/34**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	153.420	
16	Dây và cáp điện	**ACKII 185/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	170.820	
17	Dây và cáp điện	**ACKII 185/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	163.830	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Dây và cáp điện	**ACKII 185/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	156.340	
19	Dây và cáp điện	**ACKII 185/128**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	112.560	
20	Dây và cáp điện	**ACKII 240/32**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	167.640	
21	Dây và cáp điện	**ACKII 240/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	160.660	
22	Dây và cáp điện	**ACKII 240/56**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	156.460	
23	Dây và cáp điện	**ACKII 300/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	167.130	
24	Dây và cáp điện	**ACKII 300/48**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	168.400	
25	Dây và cáp điện	**ACKII 300/66**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	154.810	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Dây và cáp điện	**ACKII 300/67**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	153.800	
27	Dây và cáp điện	**ACKII 300/204**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	110.880	
28	Dây và cáp điện	**ACKII 330/30**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	184.910	
29	Dây và cáp điện	**ACKII 330/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	174.630	
30	Dây và cáp điện	**ACKII 400/18**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	197.360	
31	Dây và cáp điện	**ACKII 400/51**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ		Vạn Xuân	Việt Nam		"	174.630	
32	Dây và cáp điện	**ACKII 400/64**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	165.100	
33	Dây và cáp điện	**ACKII 400/93**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Vạn Xuân	Việt Nam		"	159.260	
3 và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (theo Văn bản số 04 ngày 24/9/2026)											
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyên của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội (nay là phường Khương Đình, Hà Nội).											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:*** ***Hiệu : Sunning***			TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM	Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển		
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.600.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.750.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.200.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.500.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.800.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
II	***ĐÈN LED ACURA*** ***Hiệu : Sunning***			TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam				
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.550.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.860.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.100.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.620.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.100.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.300.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.200.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.700.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.200.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.100.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.200.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.700.000	
III	**ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning**				CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM						
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.305.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.515.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.720.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.140.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.340.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.325.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.825.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.200.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.040.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.540.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.380.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.880.000	
IV	**ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning**										
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.105.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.315.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.520.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.940.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.140.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.625.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.500.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.840.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.340.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.180.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.680.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.520.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.020.000	
IV	**ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning**										
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.210.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.815.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.120.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.350.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.900.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.120.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.650.000	
V	**ĐÈN LED ROSA Hiệu: Sunning**										
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam			3.900.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.050.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.250.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.000.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.350.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.620.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.100.000	
VI	**ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning**										
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.600.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.850.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.015.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.200.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.400.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.220.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.790.000	
VII	**ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning**										
60	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	ĐÈN PHA LED MANGO	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.550.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.540.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.490.000	
63	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.570.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.610.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.640.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.570.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.520.000	
VIII	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT Hiệu: Sunning**										
69	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.000.000	
70	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	16.000.000	
71	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 70W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.000.000	
72	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 80W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	18.000.000	
73	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 90W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	20.000.000	
74	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 100W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.000.000	
75	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 120W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.000.000	
76	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 150W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	25.000.000	
IX	**CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.550.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.810.000	
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.540.000	
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.660.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.920.000	
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.430.000	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.740.000	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.920.000	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.240.000	
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.680.000	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.010.000	
X	**THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.220.000	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.450.000	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.750.000	
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.460.000	
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.070.000	
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.390.000	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.530.000	
XI	**CẦN ĐÈN**										
95	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
96	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.850.000	
97	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
98	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
99	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
102	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
104	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.070.000	
106	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
XII	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
107	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.120.000	
108	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.820.000	
109	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.520.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.500.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.580.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.947.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.740.000	
114	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.230.000	
XIII	**CỘT SƯ TỬ**		Cột	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.700.000	
XIV	**CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
116	Vật tư ngành điện	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117	Vật tư ngành điện	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
118	Vật tư ngành điện	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
119	Vật tư ngành điện	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.850.000	
120	Vật tư ngành điện	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.100.000	
121	Vật tư ngành điện	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
122	Vật tư ngành điện	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.250.000	
123	Vật tư ngành điện	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
124	Vật tư ngành điện	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.785.000	
125	Vật tư ngành điện	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.567.000	
126	Vật tư ngành điện	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.100.000	
127	Vật tư ngành điện	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.450.000	
128	Vật tư ngành điện	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.140.000	
XV	**ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ**					Hoàng Gia	Việt Nam				
129	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	450.000	
130	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
131	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
132	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.480.000	
133	Vật tư ngành điện	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.552.000	
134	Vật tư ngành điện	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	840.000	
135	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.248.000	
136	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.864.000	
137	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.320.000	
138	Vật tư ngành điện	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	800.000	
139	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.152.000	
140	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	600.000	
XVI	**Ụ KIỆN KHÁC**										
141	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	150.000	
142	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	310.000	
143	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	520.000	
XVII	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG** (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thắng thông minh)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
144	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.000.000	
145	Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG 118 chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
146	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	75.000.000	
147	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	90.000.000	
148	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	97.000.000	
149	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	110.000.000	
XIX	**CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI**										
157	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.100.000	
158	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
4 t Nam (theo nội dung Văn bản số 03/WINCO-CV ngày 16/9/2026)											
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá từ ngày 16/9/2026											
I		**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**									
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.125.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	11.875.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	14.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.153.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.562.500	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.982.500	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Tại chân công trình	5.820.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.500.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.950.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	12.480.000	
		HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ thép sơn tĩnh điện	Winco	Việt Nam		"	85.000.000	
2	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ	"	Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	2.798.000	
3	Vật tư ngành điện	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ	"	Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	500.000	
		ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	9.250.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.625.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	16.250.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	20.475.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	23.625.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	24.675.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	26.775.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	"	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	28.875.000	
II		**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN**									
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	12.800	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	14.900	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	21.400	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	42.500	
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	52.400	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	63.600	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	78.100	
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	121.400	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	165.800	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	247.200	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	295.500	
III		**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	2.656.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.120.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.616.000	
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	4.065.000	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	5.056.000	
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	5.600.000	
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	6.247.500	
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	6.804.000	
IV		**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.010.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.904.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	4.992.000	
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	6.213.900	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	7.046.550	
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	7.906.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
V		**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.280.000	
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.840.000	
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.250.000	
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.790.000	
5	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.265.000	
6	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.810.000	
7	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.328.000	
8	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.700.000	
9	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.120.000	
10	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.632.000	
11	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	768.000	
12	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.376.000	
13	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đơn cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.190.000	
14	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đôi cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.745.000	
15	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đơn cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.225.000	
16	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đôi cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	4.230.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VI		**CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	19.636.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	25.905.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	35.175.000	
4	Vật tư ngành điện	Xà bắt 2 đèn pha led	Bộ	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	855.000	
5	Vật tư ngành điện	Xà bắt 4 đèn pha led	Bộ	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.210.000	
6	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt bắt 4 đèn pha led	Bộ	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	2.950.000	
7	Vật tư ngành điện	Lọng tròn bắt 8 đèn pha led	Bộ	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.750.000	
8	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	145.000.000	
9	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	185.000.000	
10	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	225.000.000	
11	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	350.000.000	
12	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cột	"	Thép	Winco	Việt Nam		"	550.000.000	
VII		**PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	630.000	
2	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2000	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	520.000	
3	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x1500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	390.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	450.000	
5	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	425.000	
6	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	415.500	
7	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	595.000	
8	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.075.000	
9	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	14.327.500	
10	Vật tư ngành điện	KM tủ M16x250x450x650	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	525.000	
11	Vật tư ngành điện	Bảng điện 1 át	Bộ				Việt Nam		"	150.000	
12	Vật tư ngành điện	Bảng điện 2 át	Bộ				Việt Nam		"	240.000	
13	Vật tư ngành điện	Bảng điện 4 át	Bộ				Việt Nam		"	350.000	
14	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	17.029.950	
15	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.650.000	
16	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	16.342.200	
17	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys (theo nội dung Văn bản số 48/CV-CITISYS ngày 21/9/2026)**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.											
	Vật tư ngành điện	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050, Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)**								Giao đến chân công trình		
1		CITISYS- SL630: 50-70W-DIM	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu	Công suất 50-70W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	"	8.450.000	
2		CITISYS- SL630: 80W - DIM	Bộ		Công suất 80W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.650.000	
3		CITISYS- SL630: 100W - DIM	Bộ		Công suất 100W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	11.400.000	
4		CITISYS- SL630: 120W - DIM	Bộ		Công suất 120W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	12.300.000	
5		CITISYS- SL630: 150W - DIM	Bộ		Công suất 150W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	13.000.000	
6		CITISYS- SL630: 180W - DIM	Bộ		Công suất 180W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	13.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		CITISYS- SL630: 200W - DIM	Bộ	Nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.	Công suất 200W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	14.700.000	
	Vật tư ngành điện	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050, Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)**							"		
8		CITISYS - SL616: 50-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU	Công suất 50-70W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	8.000.000	
9		CITISYS - SL616: 80-90W	Bộ		Công suất 80-90W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	8.400.000	
10		CITISYS - SL616: 100W	Bộ		Công suất 100W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.050.000	
11		CITISYS - SL616: 120W	Bộ		Công suất 120W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.900.000	
12		CITISYS - SL616: 150W	Bộ		Công suất 150W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	10.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13		CITISYS - SL616: 180W	Bộ	EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,4500	Công suất 180W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	11.900.000	
14		CITISYS - SL616: 200W	Bộ		Công suất 200W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	12.500.000	
	Vật tư ngành điện	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050, Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)**							"		
15		CITISYS - SL602-50W-60W	Bộ		Công suất 50-60W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	5.600.000	
16		Đèn đường SL602-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn	Công suất 70W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	5.900.000	
17		Đèn đường SL602-80W	Bộ		Công suất 80W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	6.250.000	
18		Đèn đường SL602-90W	Bộ		Công suất 90W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	6.550.000	
19		Đèn đường SL602-100W	Bộ		Công suất 100W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Đèn đường SL602-120W	Bộ	ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công suất 120W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.400.000	
21		Đèn đường SL602-150W	Bộ		Công suất 150W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.700.000	
	Vật tư ngành điện	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050, Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)**							"		
22		Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công suất 200W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	5.600.000	
23		Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ		Công suất 250W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	6.300.000	
24		Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ		Công suất 300W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.000.000	
25		Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ		Công suất 350W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.900.000	
26		Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ		Công suất 400W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	8.600.000	
27		Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ		Công suất 450W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28		Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ		Công suất 500W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.900.000	
29	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-30W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/30AH, bộ nạp xả MPPT 30W, tấm pin Solar 18V/80W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	5.655.000	
30		Bộ Đèn SLN 805-40W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/40AH, bộ nạp xả MPPT 40W, tấm pin Solar 18V/90W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	7.540.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31		Bộ Đèn SLN 805-50W	Bộ	3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/50AH, bộ nạp xả MPPT 50W, tấm pin Solar 18V/100W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	9.425.000	
32		Bộ Đèn SLN 805-60W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/60AH, bộ nạp xả MPPT 60W, tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	11.310.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		Bộ Đèn SLN 805-70W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/70AH, bộ nạp xả MPPT 70W, tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	13.950.000	
34		Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	14.280.000	
35		Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	16.0650.00	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ	điện, điện tử RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	17.850.000	
37		Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	19.020.000	
38		Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ		Bộ đèn NLMT Sử dụng chíp 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	20.775.000	
39	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	17.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A,75A,100A)	Tủ	Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	16.300.000	
41	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ			Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	56.000.000	
42	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ			Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	2.650.000	
43	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ			Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	nt	"	380.000	
6	**Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (theo nội dung Văn bản số 2603/MB ngày 08/9/2026)**										
	Giá bán tại kho của nhà máy (KCN Quang Minh - TT.Chi Đông - H. Mê Linh - Tp. Hà Nội) (nay là xã Quang Minh, Tp. Hà Nội).										
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: >110Lm/w;	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho của nhà máy	3.286.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái				"	"	"	3.223.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái				"	"	"	3.608.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	"			"	"	"	3.774.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	"	≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"	"	"	"	4.135.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	"		"	"	"	"	4.721.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	"		"	"	"	"	4.982.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"		"	"	"	"	5.186.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"		"	"	"	"	7.674.000	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"		"	"	"	"	2.418.000	
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"		"	"	"	"	3.541.000	
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.836.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.943.000	
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.245.000	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.697.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.882.000	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.153.000	
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.918.000	
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.180.000	
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-120W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH-72AH-100AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.890.000	
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.090.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.859.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	5.043.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.345.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 50W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	5.817.200	
26	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 70W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.280.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 80W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.484.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 90W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.521.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	7.377.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.385.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	7.664.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.608.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI- 120W, DIM 5 cấp, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.774.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 120W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.952.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phốA-WIN MINI - 150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	9.135.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	9.385.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 160W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	10.797.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 180W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	11.272.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 200W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	12.550.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX- 220W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	13.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-240W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	14.800.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	5.018.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	4.070.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.235.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	7.050.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	7.881.200	
47	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	8.280.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	5.990.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	"	"	"	"	"	"	6.190.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB05-200W	Cái	"	"	"	"	"	"	2.297.800	
51	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	"	"	"	"	"	"	3.795.200	
52	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02- 400W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.155.400	
53	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	"	"	"	"	"	"	5.995.400	
54	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB03-600W	Cái	"	"	"	"	"	"	7.952.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB07-1000W	Cái	"	"	"	"	"	"	17.952.000	
56	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	"	"	"	"	510.000	
57	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái			"	"	"	"	530.000	
58	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	"	"	"	"	"	"	550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	"	"	"	"	"	"	790.000	
60	Vật tư ngành điện	M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	"	"	"	"	"	"	3.900.000	
61	Vật tư ngành điện	M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	"	"	"	"	"	"	4.200.000	
62	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	"	"	"	"	"	"	14.860.000	
63	Vật tư ngành điện	M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	"	"	"	"	"	"	15.850.000	
64	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	"	"	"	"	7.115.000	
65	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	"	"	"	"	"	"	5.685.000	
66	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	"	"	"	"	"	"	8.120.000	
67	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	6.116.000	
68	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	4.147.000	
69	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	3.905.000	
70	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	7.699.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
71	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	4.700.000	
72	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái	"	"	"	"	"	"	4.652.000	
73	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	9.794.000	
74	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	4.645.000	
75	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	4.534.000	
76	Vật tư ngành điện	Đê cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	5.689.000	
77	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái	"	"	"	"	"	"	3.513.000	
78	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	"	"	"	"	1.450.000	
79	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.340.000	
80	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.800.000	
81	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.858.000	
82	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.400.000	
83	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.100.000	
84	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.717.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
85	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.386.000	
86	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.200.000	
87	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.050.000	
88	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.400.000	
89	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.100.000	
90	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái	"	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, nhựa PE hoặc PMMA	"	"	"	"	2.350.000	
91	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái	"		"	"	"	"	2.450.000	
92	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PE	"	"	"	"	490.000	
93	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PMMA	"	"	"	"	520.000	
94	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái	"		"	"	"	"	550.000	
95	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PE	"	"	"	"	550.000	
96	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PMMA	"	"	"	"	650.000	
97	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái	"		"	"	"	"	670.000	
98	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn	"	"	"	"	1.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	"	"	"	"	2.200.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	1.500.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	2.100.000	
102	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.500.000	
104	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.079.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.699.000	
106	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.778.000	
107	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	2.417.000	
108	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	"	"	"	"	2.550.000	
109	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	2.700.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	3.268.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.846.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.591.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.000.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.353.000	
115	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.453.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.000.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.598.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.772.000	
119	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.617.000	
120	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.279.000	
121	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình	"	"	"	"	1.950.000	
122	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái			"	"	"	"	2.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
123	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		đến công viên, đường phố, khu đô thị...	"	"	"	"	2.900.000	
124	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	"	"	"	"	3.297.000	
125	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	3.262.000	
126	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	3.328.000	
127	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	4.156.000	
128	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	"	"	"	"	3.858.000	
129	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.035.000	
130	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	4.904.000	
131	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.433.000	
132	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.665.000	
133	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	6.843.000	
134	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	7.255.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.6m dày 6mm - Đoạn 2: 7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị…	"	"	"	"	107.400.000	
136	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	135.000.000	
137	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m B (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	138.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
138	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	158.000.000	
139	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m B (bích đế 950x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	165.000.000	
140	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m A (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	178.000.000	
141	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	183.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
142	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 8mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đoạn 4: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	198.000.000	
143	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	"	"	"	"	17.500.000	
144	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	20.520.000	
145	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	23.530.000	
146	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	24.521.000	
147	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	29.520.000	
148	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	33.670.000	
149	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	"		"	"	"	"	36.500.000	
150	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Bộ	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.000.000	
151	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Bộ	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
152	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Bộ	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.980.000	
153	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.400.000	
154	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.050.000	
155	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.450.000	
156	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.680.000	
157	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.850.000	
158	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.250.000	
159	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.030.000	
160	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.100.000	
161	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.230.000	
162	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.980.000	
163	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.700.000	
164	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.750.000	
165	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	4.250.000	
166	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
167	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị…	"	"	"	"	12.900.000	
168	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	12.300.000	
169	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	10.600.000	
170	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	"	"	"	"	"	"	13.000.000	
171	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	10.600.000	
172	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 4,4m dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	2.670.000	
173	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	450.000	
174	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 2,5m dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	2.140.000	
175	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tìn hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Bộ	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"	"	"	"	9.535.000	
176	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	8.056.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
177	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	"	"	"	"	"	"	5.560.000	
178	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	"	"	"	"	"	"	6.060.000	
179	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.970.000	
180	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	"	"	"	"	"	"	2.900.000	
181	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.180.000	
182	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.620.000	
183	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.835.000	
184	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	5.295.000	
185	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	"	"	"	"	"	"	6.000.000	
186	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	4.900.000	
187	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	2.950.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
188	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đen tin hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bên cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module ins điện dự phòng và modul cái đặt điều 10 1 khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – may HMI thông nút bằm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cánh báo nhảy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố.	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc; Thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"	"	"	"	52.500.000	
189	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ	"	"	"	"	"	"	28.000.000	
190	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	12.350.000	
191	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	12.950.000	
192	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	14.950.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
193	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	13.350.000	
194	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	15.950.000	
195	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	17.950.000	
196	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	30.000.000	
197	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	32.000.000	
198	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	32.000.000	
199	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	41.000.000	
7	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 45/CV-SLI ngày 03/9/2026)**										
	Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình. Giao hàng đến chân công trình.										
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Florence SL22 - 70W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp ngoài đèn) Lithium LiFePO4 12.8V/60AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/150Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí	Giao hàng	16.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Katrina SL15 - 60W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp trong đèn) Lithium LiFePO4 3.2V/120AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/120Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	bốc xếp tại chân công trình	đến chân công trình	14.100.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Giao hàng đến chân công trình	5.050.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		712x306x95	"	Việt Nam			6.350.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	6.850.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	7.350.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	7.890.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	8.350.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	8.600.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam	"	"	4.950.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam	"	"	5.950.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam	"	"	6.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	590x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.450.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	680x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.950.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam	"	"	5.250.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam	"	"	6.500.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam	"	"	7.150.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam	"	"	7.653.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.150.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.600.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	697x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.800.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	230x290x110	"	Việt Nam	"	"	6.220.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.298.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.600.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam	"	"	10.250.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	"	320x580x110	"	Việt Nam	"	"	12.150.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam	"	"	13.500.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam	"	"	14.120.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	500x580x110	"	Việt Nam	"	"	15.050.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	590x580x110	"	Việt Nam	"	"	16.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng									
31	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	"	Việt Nam	"	"	2.950.000	
32	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	7m-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.468.000	
33	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	8m-3mm	"	Việt Nam	"	"	4.537.200	
34	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	9m-3,5mm	"	Việt Nam	"	"	5.472.000	
35	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	10--3,5mm	"	Việt Nam	"	"	5.773.200	
36	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	10m-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.073.200	
37	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	11m-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.522.000	
		Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng									
38	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	"	6mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.580.632	
39	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột	"	7mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.870.967	
40	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột	"	8mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	4.271.000	
41	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm.	Cột	"	8mD78-3,5mm	"	Việt Nam	"	"	4.797.419	
42	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm.	Cột	"	9mD78-4mm	"	Việt Nam	"	"	5.438.710	
43	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	"	10D78-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.606.451	
44	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột	"	11mD78-4mm	"	Việt Nam	"	"	7.522.580	
45	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.280.000	
46	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.536.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	3.850.000	
48	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.820.400	
49	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.914.000	
50	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	4.320.000	
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng									
51	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	14m-5mm	"	Việt Nam	"	"	19.129.806	
52	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	17m-5mm	"	Việt Nam	"	"	27.125.549	
53	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	20m-5mm	"	Việt Nam	"	"	39.840.000	
54	Vật tư ngành điện	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	3.845.262	
		Cột đèn trang trí sân vườn									
55	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cột	"	3,7m	"	Việt Nam	"	"	8.950.000	
56	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam	"	"	4.874.706	
57	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam	"	"	5.450.000	
58	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cột	"	3,4m	"	Việt Nam	"	"	6.339.250	
59	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	4m	"	Việt Nam	"	"	6.546.480	
60	Vật tư ngành điện	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	3,95m	"	Việt Nam	"	"	9.450.000	
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí									
61	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"	Việt Nam	"	"	1.423.000	
62	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	"	CH08-4	"	Việt Nam	"	"	1.670.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
63	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	"	CH09-1	"	Việt Nam	"	"	1.685.000	
64	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	"	CH09-2	"	Việt Nam	"	"	2.866.380	
65	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	"	CH11-4	"	Việt Nam	"	"	2.350.000	
66	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	"	CH12-4	"	Việt Nam	"	"	1.930.000	
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng									
67	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	"	SV3-D400	"	Việt Nam	"	"	720.000	
		Đèn cao áp									
68	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017);	S6-250W	"	Việt Nam	"	"	2.615.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W	"	Việt Nam	"	"	2.770.000	
		Cọc tiếp địa									
70	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	"	Việt Nam	"	"	920.000	
		Tủ điện và phụ kiện cột thép									
71	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	M16x340x340x500	"	Việt Nam	"	"	570.000	
72	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	M16x260x260x500	"	Việt Nam	"	"	550.000	
73	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	M16x240x240x500	"	Việt Nam	"	"	530.000	
74	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	M24x300x300x675	"	Việt Nam	"	"	830.000	
75	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	M24x300x300x750	"	Việt Nam	"	"	870.000	
76	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24x135x8	"	Việt Nam	"	"	4.385.000	
77	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24x135x12	"	Việt Nam	"	"	5.885.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30x1750x20	"	Việt Nam	"	"	15.260.000	
79	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1200x600x350mm	"	Việt Nam	"	"	17.280.000	
80	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1000x600x350mm	"	Việt Nam	"	"	16.310.000	
81	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		"	Việt Nam	"	"	2.950.000	
82	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		"	Việt Nam	"	"	62.500.000	
8	**Phú (theo nội dung Văn bản số 01/0926/CV-APLICO ngày 28/9/2026)**										
Phú - Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, TP. Hà Nội.											
1. Đèn LED chiếu sáng đường phố:											
Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9;Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khít : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam			6.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.650.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.850.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (160W - 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			7.250.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (220W - 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.000.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x250x76mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			5.700.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (100W-145W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.050.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (150W-170W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.800.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (180W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			7.250.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 520x212x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.650.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 616x255x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.050.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (100W-180W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 680x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (180W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x360x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (30W-90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 492x210x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (100W-220W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 650x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (200W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 870x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 422x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (200W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.150.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (250W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 853x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (20W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 474x238x100mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.900.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (60W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x303x132mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 864x375x168mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.500.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (50W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 698x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.600.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 750x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.800.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (200W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 800x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.500.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.000.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (150W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 761x353x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (50W-80W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (80W-120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (120W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 740x285x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 440x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (100W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 615x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.800.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 558x200x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			4.500.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (80W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x233x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.050.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 673x260x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.500.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 775x320x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.500.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x197x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.800.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (60W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x245x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.300.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 636x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 686x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (200W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 760x310x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 638x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 721x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.200.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 804x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 887x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 970x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.750.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 610x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.500.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 690x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 770x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 850x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.600.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 930x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
57	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x360x140mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.900.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 630x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
2 Đèn Pha:											
Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9; Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khít : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV.											
63	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 100W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 160x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại			3.200.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 150W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			4.800.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			5.500.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 250W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			6.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 300W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			7.200.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			9.200.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 500W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			11.200.000	
nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400											
70	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			2.673.000	
71	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.128.400	
72	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.623.400	
73	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.172.850	
74	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			4.742.100	
75	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.346.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.019.500	
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.564.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.141.500	
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.445.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.138.000	
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.390.750	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.999.600	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.662.900	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.392.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.147.900	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.939.900	
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.029.400	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.494.700	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.989.700	
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.539.150	
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0m, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.103.450	
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.717.250	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.382.500	
95	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.927.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.504.500	
97	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.148.000	
98	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.808.000	
99	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.517.500	
100	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.752.100	
101	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.365.900	
102	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.024.250	
103	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.746.950	
104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.514.200	
105	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			7.301.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	4. Cột đèn chiếu sáng rời cần D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400										
106	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			3.300.000	
107	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.712.500	
108	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			4.108.500	
109	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.844.500	
110	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.323.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.983.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.544.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.659.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
115	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			6.336.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.435.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			7.194.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			8.085.000	
119	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.407.600	
120	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.080.800	
121	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.167.900	
122	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.749.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
123	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
124	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.136.900	
125	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.387.200	
126	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.795.200	
127	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.234.200	
128	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.871.700	
129	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			836.400	
130	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
9	**:h Nước Rạng Đông (theo Văn bản số 1279/BH1-RĐ ngày 23/9/2026)**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh (không áp dụng khu vực miền núi và hải đảo).											
I		**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo ..	1.055.556	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.563.889	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.801.852	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.708.333	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.991.667	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.017.593	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.062.037	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 75W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.600.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.169.444	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.597.222	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.238.889	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.987.963	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	"		"	Việt Nam		"	9.415.741	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	10.164.815	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.074.074	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.317.593	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.524.074	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.732.407	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.284.259	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.317.593	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.524.074	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.732.407	
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.284.259	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 250W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.667.593	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	860.185	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	934.259	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.484.259	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.589.815	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.691.667	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.313.889	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.520.370	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.284.259	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.489.815	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.917.593	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.560.185	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	9.309.259	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	9.737.037	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	10.486.111	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	5.457.407	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	5.563.889	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	6.848.148	
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.062.037	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.880.556	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	6.848.148	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.062.037	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.880.556	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 150W	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	2.500.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.903.704	
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.500.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	4.750.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.537.963	
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	6.600.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.092.593	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	18.739.815	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	23.020.370	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	24.994.444	
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.434.259	
61	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	2.434.259	
62	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.025.926	
63	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
64	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.025.926	
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
66	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
67	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	5.272.222	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	5.272.222	
69	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	
70	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	
71	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	
72	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn NLMT CSD05.SL.RF 400W/500W	cái	"		"	Việt Nam		"	260.000	
73	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.232.407	
74	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.960.185	
75	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.500.000	
76	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	11.286.000	
77	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	14.608.000	
78	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	10.764.815	
79	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	13.053.704	
80	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	13.727.778	
81	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	17.087.963	
II		**ĐÈN LED CHIẾU PHA**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W	cái	- TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	269.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	376.852	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	436.111	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	632.407	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP08 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	570.370	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.308.333	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.813.889	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.565.741	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.046.296	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 100W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	3.851.852	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	4.922.222	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	6.420.370	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	8.560.185	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	16.600.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	200.926	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	250.926	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	321.296	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	441.667	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	786.111	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.084.259	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.748.148	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.610.185	
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	200.926	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	250.926	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	321.296	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	441.667	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.084.259	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.748.148	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.610.185	
30	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	724.074	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.639.815	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	1.920.370	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.815	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.560.185	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.700.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP05.SL.RF 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.600.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.700.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.060.185	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 180W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.220.370	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 250W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.139.815	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.839.815	
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 450W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.800.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.879.630	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.760.185	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.000.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.685.185	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.815	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	1.375.926	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	1.855.556	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.534.259	
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.689.815	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	4.586.111	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W.TC	cái	"		"	Việt Nam		"	2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W.TC	cái	"		"	Việt Nam		"	3.000.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.165.741	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.545	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF V2 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.545	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.880.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.960.000	
III		**ĐÈN LED HIGHBAY, HIGHBAY MODULE**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	1.774.074	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/120W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.653.704	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/150W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.696.296	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.427.778	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/250W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.350.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.139.815	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.877.778	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	3.210.185	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	4.279.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	5.350.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.894.444	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 400W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.621.296	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	3.530.556	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	4.279.630	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	5.885.185	
IV		**ĐÈN LED PANEL KHỔ LỚN**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	815.741	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	975.926	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.109.259	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.298.148	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.298.148	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	2.584.259	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.882.407	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.882.407	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	3.134.259	
V		**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	646.296	
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	910.185	
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	751.852	
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.134.259	
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.113.889	
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH.LS 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.365.741	
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 1200/18w 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	508.333	
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái	"		"	Việt Nam		"	646.296	
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái	"		"	Việt Nam		"	751.852	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.072.222	
VI		**DOWNLIGHT**				"	Việt Nam		"	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	138.889	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	154.630	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	198.148	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	213.889	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	396.296	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	427.778	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	845.370	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.277.778	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.658.333	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	610.185	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	631.481	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.241.667	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.840.741	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.398.148	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/8W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	217.593	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/10W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	224.074	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/10W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	237.963	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/12W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	242.593	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/15W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	391.667	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/20W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	396.296	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 170/30W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	436.111	
VII		**HỆ ĐIỆN ÁP MÁI**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Tấm Solar Monocrystalline SL.MONO 620W (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61215 IEC61730		"	Việt Nam		"	2.587.963	
2	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-5K-LB0 1P 5kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ G98, G99, IEC61727 EN/IEC 62109-1, EN/IEC 62109-2		"	Việt Nam		"	19.907.407	
3	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-6K-LB0 1P 6kW (ĐAM-Huawei)	cái			"	Việt Nam		"	21.851.852	
4	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-LC0 1P 8kW (ĐAM-Huawei)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC62109-1, IEC62109-2, EN 61000 3-11, EN 61000 3-12, IEC61000 2-2		"	Việt Nam		"	25.138.889	
5	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-LC0 1P 10kW (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	28.379.630	
6	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-MAP0 3P 8kW (ĐAM-Huawei)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	30.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-12K-MAP0 3P 12kW (ĐAM-Huawei)	bộ	IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		"	Việt Nam		"	38.500.000	
8	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-MAP0 3P 10kW (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	34.450.000	
9	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin NLMT LUNA2000-10KW-C1 (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	28.200.000	
10	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT LUNA2000-7-E1 6.9kWh (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC62619, IEC 60730, UN38.3, REACH, RoHS		"	Việt Nam		"	57.500.000	
11	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD03.SL.HB 1 Pha 63A-S0 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	16.283.333	
12	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD03.SL.HB 3 Pha 63A-T0 (ĐAM-Huawei)	cái			"	Việt Nam		"	23.781.481	
13	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-20kW KP 3 pha.H (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	11.617.593	
14	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD01.SL-10kW KP 1 Pha.H (ĐAM-RĐ)	cái			"	Việt Nam		"	6.371.296	
15	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD01.SL-20kW KP 1 Pha.H (ĐAM-RĐ)	cái			"	Việt Nam		"	12.084.259	
16	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-10kW KP 3 pha.H (ĐAM-RĐ)	cái			"	Việt Nam		"	10.781.481	
17	Vật tư ngành điện	Dây tín hiệu RS485 2pair 24AWG (ĐAM)	m			"	Việt Nam		"	41.204	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P8K02-NVYD-3P 8kW (ĐAM-Solis)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		"	Việt Nam		"	48.250.000	
19	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P10K02-NVYD-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ			"	Việt Nam		"	50.204.630	
20	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P12K02-NVYD-3P 12kW (ĐAM-Solis)	bộ			"	Việt Nam		"	55.042.593	
21	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P15K02-NVYD-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ			"	Việt Nam		"	61.829.630	
22	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS3600TL 1P 3.6kW (ĐAM)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727, IEC62116, IEC61000-6-1, IEC61000-6-3, IEC61000-3-12 IEC61000-3-11, IEC62109-1, IEC62109-2, IEC62477-1		"	Việt Nam		"	9.009.259	
23	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS4000TL 1P 4kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	9.388.889	
24	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS5000TL 1P 5kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	9.685.185	
25	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS6000TL 1P 6kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	10.966.667	
26	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS8000TL 1P 8kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	12.861.111	
27	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS10000TL 1P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	14.648.148	
28	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF3K-SLP 1P 3kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	18.851.852	
29	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF5K-SLP 1P 5kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	19.976.852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF6K-SLP 1P 6kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	21.762.037	
31	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF8K-SLP 1P 8kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	30.624.074	
33	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF10K-SLP 1P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	33.333.333	
34	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF12K-SLP 1P 12kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	35.055.556	
35	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF8K-LT 3P 8kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	33.809.259	
36	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF10K-LT 3P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	35.687.037	
37	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF12K-LT 3P 12kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	39.442.593	
38	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-BNT010KTL-3P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	15.031.481	
39	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-BNT015KTL-3P 15kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	15.407.407	
40	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-BNT020KTL-3P 20kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	17.284.259	
41	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-BNT030KTL-3P 30kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	22.916.667	
42	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF10K-MTH-3P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	28.175.926	
43	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF12K-MTH 3P 12kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	31.030.556	
44	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF15K-MTH 3P 15kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	34.185.185	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF20K-MTH 3P 20kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	45.075.926	
46	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF25K-MTH 3P 25kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	56.343.519	
47	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF30K-MTH 3P 30kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	60.099.074	
48	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P8K-3P 8kW (ĐAM-Solis)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		"	Việt Nam		"	20.608.333	
49	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P10K-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	22.166.667	
50	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P15K-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	24.580.556	
51	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-S5-GR3P20K-3P 20kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	27.153.704	
52	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GC25K-3P 25kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	37.358.333	
53	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GC30K-3P 30kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	38.224.074	
54	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GC40K-3P 40kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	50.077.778	
55	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GC50K-3P 50kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	58.653.704	
56	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S6-GC3P50K04-NV-ND-3P 50kW(ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	56.193.519	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
57	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S6-GC3P60K05-NV-ND-3P 60kW(ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	60.701.852	
58	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GC80K-3P 80kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	96.361.111	
59	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P10K2-H-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	40.744.444	
60	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P12K2-H-3P 12kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	44.001.852	
61	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P15K-H-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	50.111.111	
62	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-LVW-5.0 5kWh (ĐAM-EVE)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		"	Việt Nam		"	19.907.407	
63	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-RES-PLW-16.0 16kWh (ĐAM-EVE)	cái			"	Việt Nam		"	46.944.444	
65	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin lưu trữ AF5000W-HT-5kW (ĐAM-Afore)	bộ			"	Việt Nam		"	18.665.741	
66	Vật tư ngành điện	Tủ điện NLMT Hybrid TD01.SL.HB-10kW 1 Pha (ĐAM)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	5.724.074	
67	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD01.SL.HB-20kW 1 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	14.311.111	
68	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-10kW KP 1 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	"		"	Việt Nam		"	4.026.852	
69	Vật tư ngành điện	Tủ Điện NLMT TD01.SL-20kW KP 1 Pha (ĐAM-ko pin lưu trữ)	cái	"		"	Việt Nam		"	11.638.889	
70	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	10.637.037	
71	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-10kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	10.325.926	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-20kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	11.162.037	
73	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha.LV (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	14.321.296	
74	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-30kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	12.624.074	
75	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-30kW 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	18.180.556	
76	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-40kW 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	21.043.519	
77	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-50kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	15.832.407	
78	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-60kW KP 3 Pha-6 string (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	16.149.074	
79	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-80kW KP 3 Pha-8 string (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	20.831.481	
80	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-100kW KP 3Pha-9 string (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	21.831.481	
81	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 5.12kWh (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		"	Việt Nam		"	19.907.407	
82	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 10kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	33.981.481	
83	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD.PI.14kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	35.555.556	
84	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 15kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	46.666.667	
85	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đen 4mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	Không có thông tin		"	Việt Nam		"	17.870	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đỏ 4mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	17.870	
87	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 2x6mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	75.926	
88	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 2x10mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	144.444	
89	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x10mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	263.889	
90	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x6mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	144.444	
91	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x16mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	329.630	
92	Vật tư ngành điện	Dây Tiếp Đất 1x6mm2 (ĐAM-NLMT)	mét	"		"	Việt Nam		"	33.611	
93	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x4+1x2.5mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	110.185	
94	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x6+1x4mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	158.333	
95	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x10+1x6mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	237.963	
96	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV3x16+1x10mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	329.630	
97	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV3x25+1x16mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	528.704	
98	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV3x50+1x25mm2 (ĐAM)	mét	"		"	Việt Nam		"	878.704	
99	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-4.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.018.519	
100	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.069.444	
101	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-6KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.251.852	
102	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-7KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.452.778	
103	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-8.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.819.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-10KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	2.245.370	
105	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-11.2KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	2.399.074	
106	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-12.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	2.550.926	
107	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-13.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	2.873.148	
108	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-15.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	3.274.074	
109	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-16KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	3.264.815	
110	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-18.5KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	**3.388.889**	
111	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-20KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	**4.129.630**	
112	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-22KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	4.725.000	
113	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-25KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	5.105.556	
114	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-26KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	5.581.481	
115	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-3.8KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	903.704	
116	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-30KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	5.697.222	
117	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-35KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	7.108.333	
118	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-40KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	9.023.148	
119	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-50KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	11.903.704	
120	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-60KW	bộ	"		"	Việt Nam		"	13.623.148	
121	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-75.5W	bộ	"		"	Việt Nam		"	15.177.778	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
122	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM NLMT SLS-99W	bộ	"		"	Việt Nam		"	19.078.704	
VIII		**SẢN PHẨM THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH**				"	Việt Nam		"	-	
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 90/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	575.926	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 110/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	625.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT18.BLE 100/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	631.481	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	390.741	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	407.407	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	418.519	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	428.704	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 90/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	575.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	650.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	981.481	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.006.481	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.029.630	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT39.BLE 76/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT41.BLE 86/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT40.BLE 95/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	379.630	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	399.074	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	410.185	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x600/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.735.185	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.735.185	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x1200/75W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.100.000	
22	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M66.BLE 1200/40W	bộ	"		"	Việt Nam		"	800.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.RF.BLE 1000/7W (24VDC) (m)	cái	TCVN 8781/ IEC62031 TCVN 10485/ IEC 62717		"	Việt Nam		"	210.185	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGBCW 1000/3W (12VDC)	cái			"	Việt Nam		"	1.350.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGB 1000/7W (200VDC-50m)	cái			"	Việt Nam		"	134.259	
26	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn điều khiển LED dây LD01.BLE.RGB 1000/7W	bộ	TCVN 7590-2-13/ IEC 61347-2-13 TCVN 9892/IEC 62384		"	Việt Nam		"	620.370	
27	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn LED dây đổi màu DR-LD01.BLE 1000/7W	bộ			"	Việt Nam		"	1.229.630	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN19.BLE 490/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1.		"	Việt Nam		"	2.179.630	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN20.BLE 500/40W	cái			"	Việt Nam		"	2.179.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN21.BLE 500/40W	cái	- TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	2.179.630	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN22.BLE 500/40W	cái			"	Việt Nam		"	2.179.630	
32	Vật tư ngành điện	Bóng LED bulb đổi màu A60.BLE.RGBCW/9W	cái	TCVN 8782/ IEC 62560 TCVN 8783/ IEC 62612		"	Việt Nam		"	297.222	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 20W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	802.778	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 25W	cái			"	Việt Nam		"	869.444	
35	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE 1000/20W	bộ			"	Việt Nam		"	950.000	
36	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE T4000/56W	bộ			"	Việt Nam		"	3.210.185	
37	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE L2400x1500	bộ			"	Việt Nam		"	6.200.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED Thả trần đổi màu TTR01.BLE 12W	cái			"	Việt Nam		"	660.185	
39	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC01	bộ			"	Việt Nam		"	2.100.000	
40	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC04.LCD	bộ			"	Việt Nam		"	6.679.630	
41	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.MS.BLE (DC)	cái			"	Việt Nam		"	520.370	
42	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.PIR.BLE (DC)	cái			"	Việt Nam		"	555.556	
43	Vật tư ngành điện	Cảm biến ánh sáng CB03.LS.BLE (DC)	cái			"	Việt Nam		"	364.815	
44	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB04.PIR.BLE (AC)	cái			"	Việt Nam		"	520.370	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB09.PIR.BLE (AC)	cái			"	Việt Nam		"	621.296	
46	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC.M3 V2 (DC)	cái			"	Việt Nam		"	518.519	
47	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC03 (AC)	cái			"	Việt Nam		"	500.000	
48	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC04 (AC)	cái			"	Việt Nam		"	500.000	
49	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC05	cái			"	Việt Nam		"	555.556	
50	Vật tư ngành điện	Điều khiển cảnh đa năng ĐK02.TP.BLE	cái			"	Việt Nam		"	2.739.815	
51	Vật tư ngành điện	Cảm biến bụi mịn CB05.PM2.5.BLE	cái			"	Việt Nam		"	2.324.074	
52	Vật tư ngành điện	Cảm biến khói CB06.SM.BLE	cái			"	Việt Nam		"	939.815	
53	Vật tư ngành điện	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm CB07.TE.BLE	cái			"	Việt Nam		"	810.185	
54	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB08.DO.BLE	cái			"	Việt Nam		"	600.000	
55	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		"	Việt Nam		"	740.741	
56	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
57	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
58	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
59	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
60	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT (cửa cuốn)	cái	"		"	Việt Nam		"	888.889	
61	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT.NC (cửa cuốn)	cái	"		"	Việt Nam		"	888.889	
62	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.01	cái	"		"	Việt Nam		"	500.000	
63	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.02	cái	"		"	Việt Nam		"	527.778	
64	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.03	cái	"		"	Việt Nam		"	546.296	
65	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
66	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
67	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
68	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
69	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
70	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
71	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
72	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
73	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
74	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
75	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
76	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
77	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
78	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
79	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
80	Vật tư ngành điện	Bộ lặp sóng LS01.BLE	bộ	"		"	Việt Nam		"	212.963	
81	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC06.CN	cái	"		"	Việt Nam		"	1.000.000	
82	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Trắng/Đen)	bộ	"		"	Việt Nam		"	569.444	
83	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Trắng/Đen)	bộ	"		"	Việt Nam		"	569.444	
84	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB10.PIR.BLE (DC)	cái			"	Việt Nam		"	555.556	
85	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến M28.RAD.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	bộ	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	1.160.185	
86	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến PKL.PIR.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	bộ			"	Việt Nam		"	1.018.519	
87	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB16.DO.BLE	cái			"	Việt Nam		"	439.815	
88	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đôi đổi màu TRL08.BLE.CW 20W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	1.000.000	
89	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đổi màu TRL08.BLE.CW 10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	579.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
90	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 670/20W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	660.185	
91	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 370/10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	479.630	
92	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Thanh đổi màu RLT01.BLE.CW 330/10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	579.630	
93	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 130/6W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	450.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 240/12W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	560.185	
95	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN28.BLE 400/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	1.296.296	
96	Vật tư ngành điện	Ổ cắm công tắc chữ nhật thông minh OCT.01T.BLE	cái	Không có thông tin		"	Việt Nam		"	550.000	
97	Vật tư ngành điện	Cảm biến hiện diện CB15.RAD.BLE (AC)	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
98	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT.BLE.ON/OFF	cái	"		"	Việt Nam		"	235.185	
99	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.2 CSC	cái	"		"	Việt Nam		"	453.704	
100	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.5	cái	"		"	Việt Nam		"	462.963	
101	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT03.BLE.ON/OFF	cái	"		"	Việt Nam		"	259.259	
102	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.3	cái	"		"	Việt Nam		"	425.926	
103	Vật tư ngành điện	Loa thông minh Maika MK100B (màu đen)	cái	"		"	Việt Nam		"	2.212.963	

10 Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung Văn bản số 05/2026-CV-LH ngày 01/9/2026)

i phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, thời điểm tháng 9/2026

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Vật tư ngành điện**	**Đèn cao áp**		**TCVN 7722-2-3:2019**	**Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV**	**Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái**	**Việt Nam**		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng		
1	"	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A, công suất 20W	"	Việt Nam		"	3.395.000	
2	"	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A, công suất 30W	"	Việt Nam		"	5.092.000	
3	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.790.000	
4	"	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH -A, công suất 50W	"	Việt Nam		"	7.150.000	
5	"	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.500.000	
6	"	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.800.000	
7	"	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A , công suất 90W	"	Việt Nam		"	8.300.000	
8	"	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A, công suất 100W	"	Việt Nam		"	8.600.000	
9	"	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	9.290.000	
10	"	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH -A, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.840.000	
11	"	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A, công suất 200W	"	Việt Nam		"	10.340.000	
12	"	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH -A, công suất 250W	"	Việt Nam		"	11.100.000	
13	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.940.000	
14	"	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.350.000	
15	"	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.165.000	
16	"	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.550.000	
18	"	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.250.000	
19	"	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	12.950.000	
20	"	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	13.500.000	
21	"	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	14.000.000	
22	"	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	15.500.000	
23	"	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	"	LH -AAA, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
24	"	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	"	LH -A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.000.000	
25	"	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.350.000	
26	"	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.760.000	
27	"	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.000.000	
28	"	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.300.000	
29	"	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.600.000	
30	"	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.900.000	
31	"	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B, công suất120W	"	Việt Nam		"	8.490.000	
32	"	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.090.000	
33	"	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.990.000	
34	"	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.490.000	
35	"	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	"	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.000.000	
37	"	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.250.000	
38	"	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.520.000	
39	"	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.920.000	
40	"	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.150.000	
41	"	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.000.000	
42	"	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.850.000	
43	"	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
44	"	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.900.000	
45	"	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.270.000	
46	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.610.000	
47	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.720.000	
48	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W	"	Việt Nam		"	6.920.000	
49	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.220.000	
50	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.720.000	
51	"	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.920.000	
52	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.820.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.320.000	
54	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.000.000	
55	"	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.520.000	
56	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.810.000	
57	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.970.000	
58	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.160.000	
59	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.560.000	
60	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.020.000	
61	"	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.910.000	
62	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.720.000	
63	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.870.000	
64	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.500.000	
65	"	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.250.000	
66	"	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.510.000	
67	"	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.710.000	
68	"	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.010.000	
69	"	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.290.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70	"	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.590.000	
71	"	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.090.000	
72	"	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.590.000	
73	"	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.010.000	
74	"	Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.310.000	
75	"	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.550.000	
76	"	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.710.000	
77	"	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.960.000	
78	"	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.380.000	
79	"	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.420.000	
80	"	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.890.000	
81	"	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.590.000	
82	"	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.160.000	
83	"	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.570.000	
84	"	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
85	"	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 40W	"	Việt Nam		"	4.005.000	
86	"	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 50W	"	Việt Nam		"	4.215.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	"	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 60W	"	Việt Nam		"	4.420.000	
88	"	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.640.000	
89	"	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.725.000	
90	"	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.895.000	
91	"	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.150.000	
92	"	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.490.000	
93	"	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 40W	"	Việt Nam		"	3.300.000	
94	"	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 50W	"	Việt Nam		"	3.450.000	
95	"	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 60W	"	Việt Nam		"	3.550.000	
96	"	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 80W	"	Việt Nam		"	3.850.000	
97	"	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.200.000	
98	"	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7	"	Việt Nam		"	4.550.000	
99	"	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.120.000	
100	"	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 50W	"	Việt Nam		"	1.400.000	
101	"	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 80W	"	Việt Nam		"	1.500.000	
102	"	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 90W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
103	"	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 100W	"	Việt Nam		"	1.700.000	
104	"	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 120W	"	Việt Nam		"	1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105	"	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	"	LH LED -H, công suất 150W	"	Việt Nam		"	1.900.000	
106	"	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 200W	"	Việt Nam		"	2.000.000	
107	"	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ	"	LH - LED- NLMT, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
108	"	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
109	"	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
110	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 60W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 3.2V/5000mAh, tấm pin NLMT 6V/8W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	852.715	
111	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 120W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 120W, Pin 3.2V/10000mAh, tấm pin NLMT 6V/15W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	1.413.070	
112	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - BM - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT 6V/30W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	2.646.531	
113	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - ZJ - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT 6V/30W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	2.959.031	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
114	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X30138 - XG - 500W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 500W, Pin 3.2V/40000mAh, tấm pin NLMT 6V/40W	"	Việt Nam		"	4.509.422	
115	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH-B-X10827-200W-3.2V/80AH, TP/100W-5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	8.728.125	
116	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH-B-X10827-200W TP-100W-3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	13.781.250	
117	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	21.725.000	
118	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
119	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-B-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - D60W - 12V/60AH, TP-18V/90W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 12V/60000mAh, tấm pin NLMT 18V/90W	"	Việt Nam		"	16.200.000	
121	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX80W - 12.8V/60AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 80W, Pin 12.8V/60000mAh, tấm pin NLMT 18V/130W	"	Việt Nam		"	17.500.000	
122	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP/100W - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	13.781.250	
123	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	19.425.000	
124	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH LED-X10827-BCX200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	14.175.000	
125	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-A-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - A - X10827 - 200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	15.093.750	
127	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH LED-A-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
II	"	**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện),**		"	**Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA60A-SMD52W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
2	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)	"	Việt Nam		"	1.800.000	
III	"	**Đèn nhà xưởng Highbay**		**TCVN 7722-2-4:2013**	**Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	"	LH -A30w	"	Việt Nam		"	999.000	
2	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	"	LH -A60w	"	Việt Nam		"	1.375.000	
3	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	"	LH -A80w	"	Việt Nam		"	1.575.000	
4	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A100w	Bộ	"	LH -A100w	"	Việt Nam		"	1.812.000	
5	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A120w	Bộ	"	LH - A120w	"	Việt Nam		"	2.050.000	
6	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	"	LH-A150W	"	Việt Nam		"	3.000.000	
7	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	"	LH-A200W	"	Việt Nam		"	3.700.000	
8	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ	"	LH-A300W	"	Việt Nam		"	5.625.000	
9	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	"	LH-A400W	"	Việt Nam		"	5.328.125	
10	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	"	LH-A600W	"	Việt Nam		"	7.046.875	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A800W	Bộ	"	LH -A800W	"	Việt Nam		"	9.625.000	
12	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	"	Việt Nam		"	10.725.000	
13	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	"	Việt Nam		"	14.093.750	
14	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	"	Việt Nam		"	21.312.500	
15	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	"	Việt Nam		"	303.750	
16	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	"	Việt Nam		"	465.750	
17	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	"	Việt Nam		"	639.900	
18	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	"	Việt Nam		"	675.000	
19	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W EX	Bộ	"	LH-B150W EX	"	Việt Nam		"	2.389.500	
20	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
21	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
22	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
23	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/300W	"	Việt Nam		"	30.450.000	
24	"	Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ	"	LH- CNX/E 27+ E 40	"	Trung Quốc		"	226.598	
25	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ	"	LH-CCX05	"	Trung Quốc		"	75.000	
26	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ	"	LH-CCX06	"	Trung Quốc		"	112.500	
IV		**Đèn pha hắt ngoài trời**		**TCVN 7722-2-5:2007**	**Điện áp:85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67**						
1	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/10w	"	Việt Nam		"	610.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/10w/RGB	"	Việt Nam		"	678.000	
3	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/20w	"	Việt Nam		"	974.000	
4	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/20w/RGB	"	Việt Nam		"	1.048.000	
5	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/50w	"	Việt Nam		"	1.395.000	
6	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/50w/RGB	"	Việt Nam		"	1.403.000	
7	"	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ	"	LH-FA 10W	"	Việt Nam		"	567.000	
8	"	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ	"	LH-FA 20W	"	Việt Nam		"	986.000	
9	"	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ	"	LH-FA 30W	"	Việt Nam		"	1.195.000	
10	"	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	"	Việt Nam		"	2.054.000	
11	"	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	"	Việt Nam		"	2.951.250	
12	"	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
13	"	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	"	Việt Nam		"	7.250.000	
14	"	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	"	Việt Nam		"	9.340.000	
15	"	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	"	Việt Nam		"	11.240.000	
16	"	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	"	Việt Nam		"	12.395.500	
17	"	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	"	Việt Nam		"	15.010.000	
18	"	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	"	Việt Nam		"	19.000.000	
19	"	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.386.674	
20	"	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	2.221.298	
21	"	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	3.781.890	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	"	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.281.000	
23	"	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	6.300.000	
24	"	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	7.780.000	
25	"	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	8.880.000	
26	"	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	9.300.000	
27	"	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	11.119.500	
28	"	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.554.000	
29	"	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	1.950.000	
30	"	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	2.951.000	
31	"	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
32	"	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	5.560.000	
33	"	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	8.450.000	
34	"	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	11.800.000	
35	"	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	13.726.000	
36	"	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	15.800.000	
37	"	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ	"	LH-802A-NLMT100W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
38	"	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
39	"	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	"	Đèn pha module NLMT LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	8.728.125	
41	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	11.655.000	
42	"	Đèn pha module NLMT (bù điện AC 220V) LH-MD-X10827-200W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
43	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-MĐ-X10827-200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
44	"	Đèn pha NLMT LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	11.353.125	
45	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	15.684.375	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-FB-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
47	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-FB-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
48	"	Đèn pha NLMT LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	11.353.125	
49	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	19.425.000	
50	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-416-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
51	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-416-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
V	"	**Đèn led Panel**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	407.066	
2	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	599.000	
3	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/55W	Bộ	"	Công suất: 55W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	610.000	
4	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/80W	Bộ	"	Công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP21	"	Việt Nam		"	628.297	
5	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	628.297	
6	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.176.950	
7	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	469.010	
8	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.051	
9	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	672.543	
10	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.230.046	
11	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	451.312	
12	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	510.179	
13	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/82W	Bộ	"	Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21	"	Việt Nam		"	681.392	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.820	
15	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.318.538	
16	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	530.955	
17	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	690.242	
18	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	778.734	
19	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.451.277	
VI		**Đèn Downlight**		**TCVN7722 - 2-1:2013**	**Điện áp 85 - 265V, IP20**						
1	"	Đèn LED downlight âm trần 5W	Bộ	"	LH-DLAT-5W	"	Việt Nam		"	100.000	
2	"	Đèn LED downlight âm trần 6W	Bộ	"	LH-DLAT-6W	"	Việt Nam		"	125.000	
3	"	Đèn LED downlight âm trần 7W	Bộ	"	LH-DLAT-7W	"	Việt Nam		"	150.000	
4	"	Đèn LED downlight âm trần 9W	Bộ	"	LH-DLAT-9W	"	Việt Nam		"	200.000	
5	"	Đèn LED downlight âm trần 10W	Bộ	"	LH-DLAT-10W	"	Việt Nam		"	225.000	
6	"	Đèn LED downlight âm trần 12W	Bộ	"	LH-DLAT-12W	"	Việt Nam		"	275.000	
7	"	Đèn LED downlight âm trần 18W	Bộ	"	LH-DLAT-18W	"	Việt Nam		"	425.000	
8	"	Đèn LED downlight âm trần 24W	Bộ	"	LH-DLAT-24W	"	Việt Nam		"	500.000	
9	"	Đèn LED downlight âm trần 36W	Bộ	"	LH-DLAT-36W	"	Việt Nam		"	550.000	
10	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/6W	Bộ	"	LH-ON 603/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
11	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/12W	Bộ	"	LH-ON 603/12W	"	Việt Nam		"	250.000	
12	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/18W	Bộ	"	LH-ON 603/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
13	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/24W	Bộ	"	LH-ON 603/24W	"	Việt Nam		"	350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/6W	Bộ	"	LH-ON 604/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
15	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/12W	Bộ	"	LH-ON 604/12W	"	Việt Nam		"	250.000	
16	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/18W	Bộ	"	LH-ON 604/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
17	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/24W	Bộ	"	LH-ON 604/24W	"	Việt Nam		"	350.000	
18	"	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ	"	LH-OBV4001 COB/3W	"	Việt Nam		"	157.500	
19	"	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ	"	LH-OBV4002 COB/7W	"	Việt Nam		"	225.000	
20	"	Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ	"	LH-OBT4003/7W/ϕ90*H50MM	"	Việt Nam		"	173.000	
21	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ73*H100mm	"	Việt Nam		"	173.000	
22	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ100*H100mm	"	Việt Nam		"	240.000	
23	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ	"	LH-OBT4004/12W/HL/ϕ100*100mm	"	Việt Nam		"	210.000	
24	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ100*H150mm	"	Việt Nam		"	307.500	
25	"	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ	"	LH-MZ3COB	"	Việt Nam		"	127.000	
VII		**Đèn Tube led**		**TCVN 7722-2-1:2013**							
1	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	169.575	
2	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	215.175	
3	"	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
4	"	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
5	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 80W	Cái	"	Công suất: 80W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	321.651	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	327.152	
7	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	370.944	
8	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	211.232	
9	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	270.480	
10	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	104.025	
11	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	134.306	
12	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
13	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	236.992	
14	"	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	139.104	
15	"	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	180.320	
16	"	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	229.264	
17	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	72.000	
18	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	77.720	
19	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái	"	Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	82.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.650	
21	"	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	67.500	
22	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Cái	"	Công suất:18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	105.000	
23	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	116.178	
24	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	233.680	
25	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	264.960	
26	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	150.880	
27	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
28	"	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.360	
29	"	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất:18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	128.800	
30	"	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	163.760	
31	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V	"	Việt Nam		"	33.000	
32	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V	"	Việt Nam		"	54.000	
33	"	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái	"	LH - Q5/60	"	Trung Quốc		"	22.430	
34	"	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái	"	LH - Q5/120	"	Trung Quốc		"	30.841	
35	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái	"	LH - Q5/120*2	"	Trung Quốc		"	70.131	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*2	"	Trung Quốc		"	505.613	
37	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*3	"	Trung Quốc		"	638.669	
38	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái	"	LH-M01/600*3	"	Trung Quốc		"	372.557	
VIII		**Bóng Led tròn**		**TCVN 7722-2-4:2013**							
1	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	29.141	
2	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	"	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	30.923	
3	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	34.415	
4	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	"	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	39.900	
5	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	40.826	
6	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	"	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	47.239	
7	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	58.639	
8	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	51.941	
9	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất:20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	60.175	
10	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	104.652	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	120.812	
12	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	163.519	
13	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	220.462	
14	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	241.623	
15	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	31.500	
16	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	43.500	
17	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-40W	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	67.500	
18	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	75.000	
19	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	213.000	
20	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN80W	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	375.000	
21	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN100W	Cái	"	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	435.000	
IX	"	**Đèn led Rọi ray**		"		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	220.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	"	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	257.600	
3	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	349.600	
4	"	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
5	"	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	203.148	
6	"	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	"	Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	208.620	
7	"	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	223.668	
8	"	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	251.028	
9	"	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	"	Công suất:10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	133.380	
10	"	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
11	"	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	182.628	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.130.220	
13	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.449.000	
14	"	Đèn pha từ tính MT30C - 20- 12W	Cái	"	MT30C-20-12W	"	Trung Quốc		"	224.250	
15	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20- 20W	Cái	"	MT60C-20-20W	"	Trung Quốc		"	317.850	
16	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái	"	MT60C-20-24W	"	Trung Quốc		"	406.770	
17	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái	"	PQ - GX20-6W	"	Trung Quốc		"	320.580	
18	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	320.580	
19	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái	"	PQ - GX20-12W	"	Trung Quốc		"	320.580	
20	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái	"	PQ - GX20-20W	"	Trung Quốc		"	446.550	
21	"	Rọi ray từ tính thả dài	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	416.910	
22	"	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 6W	Cái	"	MG06C - 20- 6W	"	Trung Quốc		"	221.520	
23	"	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 12W	Cái	"	MG06C - 20- 12W	"	Trung Quốc		"	273.390	
24	"	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 18W	Cái	"	MG06C - 20- 18W	"	Trung Quốc		"	325.260	
25	"	Nguồn điện từ tính 100W	Cái	"	Điện áp: 48V/100W	"	Trung Quốc		"	357.630	
26	"	Nguồn điện từ tính 200W	Cái	"	Điện áp: 48V/200W	"	Trung Quốc		"	431.730	
27	"	Thanh ray từ tính	Mét	"	Lỗ khoét: 2,6cm	"	Trung Quốc		"	398.580	
28	"	Thanh ray 1m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	64.980	
29	"	Thanh ray 1,5m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	92.340	
30	"	Thanh ray 2m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	112.860	
31	"	Khớp nối thanh ray thẳng	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	27.600	
32	"	Khớp nối thanh ray vuông	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	36.800	
33	"	Khớp nối thanh ray 3 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	46.000	
34	"	Khớp nối thanh ray 4 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	55.200	
X	"	**Đèn led âm đất**		**TCVN 7722-2-4:2013**	**IP 67**	"	**Việt Nam**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	"	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	302.273	
3	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	499.408	
4	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	599.000	
5	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	670.408	
6	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	804.000	
7	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	"	Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	617.688	
8	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	741.000	
9	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
10	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	914.000	
11	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	841.107	
12	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.009.000	
13	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	1.445.653	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.734.000	
15	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	525.692	
16	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	630.000	
17	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
18	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	915.000	
19	"	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	2.425.000	
20	"	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	2.512.000	
21	"	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	3.637.500	
22	"	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	3.768.000	
23	"	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	4.365.000	
24	"	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	4.521.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XI	"	**Đèn led âm nước**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	388.080	
2	"	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	465.000	
3	"	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	332.640	
4	"	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	568.260	
5	"	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	679.140	
6	"	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	814.000	
7	"	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	693.000	
8	"	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	831.000	
9	"	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	984.060	
10	"	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.538.460	
12	"	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.846.000	
13	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	887.040	
14	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.064.000	
15	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	942.480	
16	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.435.000	
17	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.130.976	
18	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.590.000	
19	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.357.171	
20	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.628.000	
21	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.351.680	
22	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.622.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.541.760	
24	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.850.000	
25	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.584.000	
26	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	1.900.000	
27	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.795.200	
28	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	2.154.000	
XII	"	**Thanh led hắt ngoài trời**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái	"	Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	564.300	
2	"	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.300	
3	"	Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái	"	Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	943.920	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	"	Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.251.720	
5	"	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.805.760	
6	"	Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái	"	LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm	"	Việt Nam		"	1.477.000	
XIII	"	**Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời**		**TCVN 7722-2-1:2013**		"			"		
1	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	873.432	
2	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	823.894	
3	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	675.281	
4	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	955.996	
5	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	477.129	
6	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	576.205	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	757.844	
8	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	"	Việt Nam		"	1.053.333	
9	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	"	Việt Nam		"	789.131	
10	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.000	
11	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.344.000	
12	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.760.000	
13	"	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	384.000	
14	"	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	999.000	
15	"	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái	"	Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	888.000	
16	"	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	612.000	
17	"	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái	"	Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	884.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	918.000	
19	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.564.000	
20	"	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái	"	Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	2.244.000	
21	"	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.734.000	
22	"	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.107.533	
23	"	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.099.478	
24	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	800.000	
25	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	"	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	960.000	
26	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	"	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.168.000	
27	"	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	208.000	
28	"	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	332.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	"	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái	"	Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	959.310	
30	"	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.247.103	
31	"	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái	"	Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.534.896	
32	"	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái	"	Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.822.689	
33	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.664.550	
34	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.911.600	
35	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	3.329.100	
36	"	Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.182.600	
XIV	"	**Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"			"		
1	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV01-H500mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	5.220.000	
2	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV02-H600mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	8.002.000	
3	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV03-H1200mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	11.782.000	
4	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H1800mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	37.000.000	
5	"	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H2000mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	45.000.000	
XV	"	**Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"			"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	2.386.245	
2	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	6.629.490	
3	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	7.429.490	
4	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	5.371.760	
5	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	9.841.036	
6	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	12.487.221	
7	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	16.100.000	
XVI	"	**Dây led , Module Led**		"		"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	65.500	
2	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	60.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	52.500	
4	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	70.500	
5	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	75.500	
6	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	68.500	
7	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	67.500	
8	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	82.500	
9	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	25.000	
10	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất:5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
11	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
12	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	47.000	
13	"	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	thanh	"	Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68	"	Trung Quốc		"	12.000	
14	"	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP65	"	Trung Quốc		"	17.743	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	"	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP66	"	Trung Quốc		"	12.283	
16	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC5V/0.2W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	3.548	
17	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC12V/0.2W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	5.460	
18	"	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP66	"	Trung Quốc		"	22.500	
19	"	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	20.000	
20	"	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt	"	DC12V/0.3W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	15.000	
21	"	Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, 1 màu	"	Trung Quốc		"	92.000	
22	"	Tấm led P10, RGB	Tấm	"	DC 5V, IP50, RGB	"	Trung Quốc		"	215.000	
23	"	Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP65, full color	"	Trung Quốc		"	270.000	
24	"	Tấm led P8, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	350.000	
25	"	Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	255.000	
26	"	Tấm led P5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	445.000	
27	"	Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP 50, full color	"	Trung Quốc		"	325.000	
28	"	Tấm led P4, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	540.000	
29	"	Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	370.000	
30	"	Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	660.000	
31	"	Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	430.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	"	Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	1.115.000	
33	"	Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	800.000	
34	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ	"	LH-9500 Điện áp: AC 85-265V	"	Trung Quốc		"	2.500.000	
35	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ	"	LH-9200 Điện áp: AC 85-265V	"	Trung Quốc		"	6.500.000	
36	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ	"	LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	12.500.000	
37	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ	"	LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	32.000.000	
38	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ	"	LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	62.500.000	
XVII	"	**Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản trên tàu**		**TCVN 7722-2-4: 2013**		"			"		
1	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC50-50W	Cái	"	Công suất: 50W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	1.864.000	
2	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC100-100W	Cái	"	Công suất: 100W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	2.941.500	
3	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC150-150W	Cái	"	Công suất: 150W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	4.704.000	
4	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC200-200W	Cái	"	Công suất: 200W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	5.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC300-300W	Cái	"	Công suất:300W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	6.300.000	
6	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC400-400W	Cái	"	Công suất: 400W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	6.800.000	
7	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC500-500W	Cái	"	Công suất: 500W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	7.800.000	
8	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC600-600W	Cái	"	Công suất: 600W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP67	"	Việt Nam		"	9.200.000	
XVIII	"	**Đèn quang phổ (trồng cây)**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	80.000	
2	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-28W	Cái	"	Công suất: 28W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	100.000	
3	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-38W	Cái	"	Công suất: 38W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	120.000	
4	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-48W	Cái	"	Công suất:48W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	140.000	
5	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất:5W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	25.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-7W	Cái	"	Công suất: 7W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	35.000	
7	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	45.000	
8	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-12W	Cái	"	Công suất:12W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	55.000	
XIX	"	**Đèn Giao thông**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	1.230.000	
2	"	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	3.380.000	
3	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	2.582.000	
4	"	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	1.350.000	
5	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	2.780.800	
6	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	3.476.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	5.214.000	
8	"	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	10.200.000	
9	"	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	15.300.000	
10	"	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	17.000.000	
11	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	11.200.000	
12	"	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	19.550.000	
13	"	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	5.714.000	
14	"	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.571.100	
15	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	5.840.000	
16	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo ,xanh arrow)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	4.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	8.000.000	
18	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	8.800.000	
19	"	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.050.000	
20	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	7.090.000	
21	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	4.620.000	
22	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	16.000.000	
23	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	10.450.000	
24	"	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	4.400.000	
25	"	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	19.760.000	
26	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	9.216.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	"	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.596.370	
28	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	7.915.644	
29	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	9.486.084	
30	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời,IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	5.600.000	
31	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.789.000	
32	"	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	2.520.000	
33	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. 4 đèn nhấp nháy	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	7.000.000	
34	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái	"	Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	366.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	"	Trung Quốc		"	132.000.000	
36	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	"	Trung Quốc		"	158.400.000	
XX	"	**Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất**				"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Thanh nhôm định hình 101	m		LH- TNĐH/CN-101	"			"	82.800	
2	"	Thanh nhôm định hình 130	m		LH- TNĐH/CN-130	"			"	354.200	
3	"	Thanh nhôm định hình. Big size 156	m		LH- TNĐH/CN-156	"			"	1.127.000	
XXI	"	**Đôi Nguồn điện 12V - 24V chống nước**				"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	950.906	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.056.563	
3	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.141.088	
4	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.162.219	
5	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.267.875	
6	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.373.531	
7	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.584.844	
8	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.796.156	
9	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.901.813	
10	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.113.125	
11	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.324.438	
12	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.535.750	
13	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	3.803.625	
14	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	4.226.250	
15	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	6.128.063	
16	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	9.509.063	
17	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	13.735.313	
18	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	20.074.688	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	25.357.500	
20	"	Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	439.200	
21	"	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	594.000	
22	"	Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	630.000	
23	"	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	684.000	
24	"	Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	900.000	
25	"	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	936.000	
26	"	Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	1.188.000	
27	"	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.188.000	
28	"	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.188.000	
29	"	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.242.000	
30	"	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.242.000	
31	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	40.000	
32	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	110.000	
XXII	"	**Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời + năng lượng gió**				"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	Bộ		Mô tả tải trọng: Tổng tải trọng 6000W. Sử dụng: nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	303.739.077	
2	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	475.648.383	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	688.133.970	
XXIII	"	**Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Việt Nam**		"		**Linh kiện Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam**
1	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	320.000	
2	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	360.000	
3	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ	"	Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	600.000	
4	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	400.899	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	445.900	
6	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	482.300	
7	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước300*150mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	Lợi Hiền			"	491.400	
11 NHH Nhựa Nyoko (theo Văn bản số 03/NK/2026 ngày 10/9/2026)											
uyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh											
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 25/32	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 25mm, đường kính ngoài 32mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			12.600	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 30/40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 30mm, đường kính ngoài 40mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			14.800	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 40/50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 40mm, đường kính ngoài 50mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			21.300	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 50/65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 50mm, đường kính ngoài 65mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 65/85	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 65mm, đường kính ngoài 85mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			42.300	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 80/105	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 80mm, đường kính ngoài 105mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 90/110	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 90mm, đường kính ngoài 110mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			65.300	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 100/130	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 100mm, đường kính ngoài 130mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			78.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 125/160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 125mm, đường kính ngoài 160mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			121.300	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 150/195	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 150mm, đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			165.600	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 160/205	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 160mm, đường kính ngoài 205mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			216.300	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 175/230	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 175mm, đường kính ngoài 230mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			247.000	
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 200/260	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 200mm, đường kính ngoài 260mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			295.300	
I VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC											
1 *r công nghiệp Thuận Phát (theo Văn bản số 2209/CV/TP-26 ngày 22/9/2026)*											
uyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh											
Ống HDPE PE 100											
1	vật tư đường ống nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	9.630	
2	"	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	11.389	
3	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	11.852	
4	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	12.315	
5	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	14.630	
6	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	17.130	
7	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	16.481	
8	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	20.093	
9	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	23.519	
10	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	28.333	
11	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	20.833	
12	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	25.093	
13	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	30.370	
14	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	36.481	
15	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	43.333	
16	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	32.315	
17	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	38.519	
18	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	46.389	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	56.574	
20	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	66.944	
21	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	50.093	
22	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	61.574	
23	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	74.630	
24	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	88.981	
25	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	106.574	
26	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	71.296	
27	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	87.870	
28	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	105.926	
29	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	126.389	
30	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	150.926	
31	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	112.500	
32	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	124.630	
33	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	150.648	
34	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	180.926	
35	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	216.574	
36	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	151.019	
37	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	188.889	
38	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	225.648	
39	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	272.500	
40	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	327.963	
41	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	195.000	
42	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	238.426	
43	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	290.556	
44	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	352.500	
45	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	420.370	
46	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	242.870	
47	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	297.593	
48	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	360.463	
49	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	437.037	
50	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	525.648	
51	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	318.889	
52	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	391.111	
53	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	470.370	
54	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	577.963	
55	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	689.537	
56	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	401.481	
57	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	492.407	
58	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	599.630	
59	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	727.037	
60	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	871.852	
61	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	500.093	
62	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	617.037	
63	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	734.815	
64	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	909.630	
65	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	1.084.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	629.815	
67	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	758.426	
68	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	928.889	
69	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	1.112.130	
70	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	1.341.481	
71	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	623.796	
72	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	768.519	
73	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	939.630	
74	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.151.907	
75	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	1.383.611	
76	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	1.655.463	
77	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	773.519	
78	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	980.370	
79	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.170.833	
80	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.447.963	
81	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	1.734.074	
82	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	2.073.519	
83	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.490.926	
84	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.811.019	
85	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	2.195.000	
86	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	2.641.481	
87	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	1.252.870	
88	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	1.544.352	
89	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.894.630	
90	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	2.296.944	
91	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	2.786.574	
92	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	3.350.926	
93	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	2.407.500	
94	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	2.907.963	
95	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	3.551.296	
96	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	4.267.685	
97	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	3.042.130	
98	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	3.676.667	
99	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	4.494.907	
100	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	5.395.093	
101	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	3.783.056	
102	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	4.575.648	
103	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	5.571.944	
104	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	"	Việt Nam	"	"	6.673.148	
105	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	5.114.815	
106	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	6.243.148	
107	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	7.540.926	
108	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	4.280.648	
109	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	5.263.611	
110	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	6.478.426	
111	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	7.890.926	
112	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	9.675.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
113	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	5.450.000	
114	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	6.711.389	
115	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	8.232.963	
116	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	10.039.815	
117	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	12.154.537	
Ống HDPE PE 80						"	Việt Nam	"	"		
118	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	150.463	
119	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	185.185	
120	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	228.148	
121	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	270.370	
122	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	236.667	
123	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	291.111	
124	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	351.852	
125	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	296.852	
126	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	362.963	
127	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	433.981	
128	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	387.130	
129	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	476.111	
130	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	570.463	
131	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	689.815	
132	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	398.148	
133	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	491.019	
134	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	602.037	
135	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	723.519	
136	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	610.093	
137	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	749.352	
138	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	892.593	
139	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	1.084.444	
140	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	763.333	
141	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	946.667	
142	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.144.537	
143	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.396.111	
144	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	1.657.037	
145	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	960.556	
146	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	1.188.519	
147	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.435.648	
148	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.749.630	
149	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	2.075.926	
150	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	1.207.407	
151	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	1.504.444	
152	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	1.816.389	
153	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	1.544.537	
154	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	1.896.111	
155	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	2.306.019	
156	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	2.775.000	
157	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	3.352.407	
158	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	1.946.111	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
159	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	2.421.389	
160	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	2.931.944	
161	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	3.045.000	
162	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	3.712.500	
163	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	"	Việt Nam	"	"	5.388.611	
164	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	3.038.519	
165	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	3.783.889	
166	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	4.603.889	
167	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	5.537.315	
168	"	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	5.114.815	
169	"	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	6.243.148	
170	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	5.263.611	
171	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	6.478.426	
172	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	7.890.926	
173	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	"	Việt Nam	"	"	8.959.074	
174	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	"	Việt Nam	"	"	6.711.389	
175	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	"	Việt Nam	"	"	8.232.963	
176	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	"	Việt Nam	"	"	10.039.815	
Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						"	Việt Nam	"	"		
177	"	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	"	Việt Nam	"	"	7.900	
178	"	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	9.600	
179	"	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	10.500	
180	"	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	12.600	
181	"	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	"	Việt Nam	"	"	14.800	
182	"	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	"	Việt Nam	"	"	9.800	
183	"	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	12.300	
184	"	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	14.400	
185	"	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	16.000	
186	"	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	"	Việt Nam	"	"	12.600	
187	"	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	"	Việt Nam	"	"	14.800	
188	"	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	"	Việt Nam	"	"	18.100	
189	"	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	22.100	
190	"	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	"	Việt Nam	"	"	25.100	
191	"	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	"	Việt Nam	"	"	18.900	
192	"	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	21.100	
193	"	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	24.900	
194	"	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	28.300	
195	"	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	33.300	
196	"	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	41.100	
197	"	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	25.900	
198	"	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	29.600	
199	"	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	34.100	
200	"	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	41.300	
201	"	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	34.400	
202	"	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	41.900	
203	"	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	48.800	
204	"	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	59.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
205	"	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	74.000	
206	"	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	"	Việt Nam	"	"	40.300	
207	"	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	47.000	
208	"	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	53.300	
209	"	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	69.400	
210	"	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	86.000	
211	"	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	108.100	
212	"	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	130.500	
213	"	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	"	Việt Nam	"	"	188.600	
214	"	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	56.100	
215	"	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	65.800	
216	"	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	76.000	
217	"	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	"	Việt Nam	"	"	99.600	
218	"	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	"	Việt Nam	"	"	123.800	
219	"	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	153.800	
220	"	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	"	Việt Nam	"	"	185.800	
221	"	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	"	Việt Nam	"	"	84.000	
222	"	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	"	Việt Nam	"	"	97.900	
223	"	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	"	Việt Nam	"	"	111.400	
224	"	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	"	Việt Nam	"	"	156.000	
225	"	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	"	Việt Nam	"	"	186.800	
226	"	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	230.500	
227	"	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	"	Việt Nam	"	"	279.400	
228	"	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	"	Việt Nam	"	"	103.400	
229	"	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	"	Việt Nam	"	"	121.000	
230	"	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	"	Việt Nam	"	"	143.400	
231	"	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	"	Việt Nam	"	"	181.900	
232	"	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	"	Việt Nam	"	"	229.100	
233	"	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	280.900	
234	"	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	344.500	
235	"	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	"	Việt Nam	"	"	128.500	
236	"	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	"	Việt Nam	"	"	151.300	
237	"	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	178.300	
238	"	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	238.500	
239	"	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	291.900	
240	"	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	359.000	
241	"	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	440.600	
242	"	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	171.600	
243	"	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	200.000	
244	"	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	230.900	
245	"	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	298.600	
246	"	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	378.900	
247	"	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	465.100	
248	"	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	"	Việt Nam	"	"	572.000	
249	"	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	211.300	
250	"	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	245.100	
251	"	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	291.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
252	"	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	372.600	
253	"	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	476.900	
254	"	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	590.800	
255	"	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	311.500	
256	"	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	362.300	
257	"	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	462.300	
258	"	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	592.400	
259	"	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	730.100	
260	"	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	316.000	
261	"	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	379.800	
262	"	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	450.100	
263	"	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	584.600	
264	"	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	749.800	
265	"	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	926.800	
266	"	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	414.300	
267	"	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	499.500	
268	"	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	582.900	
269	"	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	753.400	
270	"	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	952.400	
271	"	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.179.500	
272	"	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	496.800	
273	"	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	699.800	
274	"	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	899.000	
275	"	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	1.233.000	
276	"	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	627.900	
277	"	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	745.400	
278	"	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	894.300	
279	"	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	1.123.600	
280	"	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	1.555.600	
281	"	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	"	Việt Nam	"	"	1.792.500	
282	"	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	793.100	
283	"	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	973.900	
284	"	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	1.158.600	
285	"	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	1.503.500	
286	"	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	995.400	
287	"	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	1.237.600	
288	"	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	1.471.800	
289	"	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	1.905.500	
290	"	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	"	Việt Nam	"	"	2.353.900	
291	"	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	1.263.100	
292	"	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	1.564.300	
293	"	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	"	Việt Nam	"	"	1.866.400	
294	"	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	"	Việt Nam	"	"	2.410.000	
295	"	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	"	Việt Nam	"	"	1.656.600	
296	"	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	"	Việt Nam	"	"	1.975.400	
Ống PPR						"	Việt Nam	"	"		
297	"	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	"	Việt Nam	"	"	49.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
298	"	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	"	Việt Nam	"	"	64.200	
299	"	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	"	Việt Nam	"	"	86.100	
300	"	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	"	Việt Nam	"	"	126.300	
301	"	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	"	Việt Nam	"	"	200.700	
302	"	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	"	Việt Nam	"	"	279.100	
303	"	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	"	Việt Nam	"	"	407.300	
304	"	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	"	Việt Nam	"	"	651.900	
305	"	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	"	Việt Nam	"	"	807.500	
306	"	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	"	Việt Nam	"	"	996.400	
307	"	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	"	Việt Nam	"	"	1.359.700	
308	"	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	"	Việt Nam	"	"	2.142.300	
309	"	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	"	Việt Nam	"	"	2.599.400	
310	"	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	"	Việt Nam	"	"	60.200	
311	"	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	"	Việt Nam	"	"	88.600	
312	"	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	"	Việt Nam	"	"	137.200	
313	"	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	"	Việt Nam	"	"	213.200	
314	"	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	"	Việt Nam	"	"	336.000	
315	"	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	"	Việt Nam	"	"	465.500	
316	"	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	"	Việt Nam	"	"	695.900	
317	"	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	"	Việt Nam	"	"	979.700	
318	"	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	"	Việt Nam	"	"	1.318.200	
319	"	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	"	Việt Nam	"	"	1.674.400	
320	"	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	"	Việt Nam	"	"	2.226.600	
321	"	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	"	Việt Nam	"	"	3.500.800	
322	"	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	"	Việt Nam	"	"	4.310.700	
Ống HDPE gân sóng 2 lớp (tên gọi của sản phẩm theo quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD: Ống nhựa bằng chất dẻo (PE) thành kết cấu, bề mặt ngoài không nhẵn kiểu B, không hàn, dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp, đường kính từ 150 mm đến 600 mm)											
333	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	136.500	
334	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	"	Việt Nam	"	"	244.500	
335	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	"	Việt Nam	"	"	375.300	
336	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	"	Việt Nam	"	"	504.400	
337	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	"	Việt Nam	"	"	852.800	
338	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	"	Việt Nam	"	"	1.289.600	
339	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	"	Việt Nam	"	"	1.765.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
340	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	"	Việt Nam	"	"	158.600	
341	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	"	Việt Nam	"	"	283.400	
342	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	"	Việt Nam	"	"	434.700	
343	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	"	Việt Nam	"	"	582.400	
344	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	"	Việt Nam	"	"	985.400	
345	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	"	Việt Nam	"	"	1.405.800	
346	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	"	Việt Nam	"	"	2.619.800	
2	**ựa Á Châu (theo nội dung Văn bản số 03/2026 ngày 01/7/2026)**										
g trình trên địa bàn thành phố Quảng Ninh											
A	**Vật tư ngành nước**	**Phụ kiện hàn đối đầu PN10**						Thanh toán ngay	Đến chân công		
I		**Chếch 45 độ**						"	"		
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.400	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	69.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	92.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	126.600	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	203.400	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	298.300	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	320.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	678.100	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	813.700	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.108.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.790.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.762.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.802.600	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.254.600	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.656.800	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.176.900	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	21.697.200	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.500.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.200.000	
II		**Chếch 22,5 độ**									
1		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	185.000	
2		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.000	
3		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	498.000	
4		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	967.000	
5		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	905.000	
6		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.073.000	
7		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.246.000	
8		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.497.000	
9		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.560.000	
10		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.069.190	
11		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.128.030	
12		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.541.050	
13		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.034.370	
III		**Cút 90 độ**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	61.560	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	99.500	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	152.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	235.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	406.800	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	379.800	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	858.800	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	646.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.350.500	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.200	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.525.800	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.339.400	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.656.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	16.272.900	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.545.800	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	62.500.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.000.000	
IV		**Nút bịt**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.900	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	144.600	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	253.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.900	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	343.600	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	289.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	542.400	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	650.900	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	828.800	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.672.500	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.200	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.164.300	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.158.600	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.424.400	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.237.900	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.200.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.000.000	
V		**Bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.600	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	61.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	71.500	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	94.900	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	149.200	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	235.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.200	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	406.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	433.900	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	614.800	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	994.600	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.808.200	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.531.400	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.525.800	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.062.700	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.876.400	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.093.089	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.099.230	
VI		**Tê đều**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	72.400	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.800	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	149.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.100	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	325.400	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	542.400	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	949.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.808.200	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.706.700	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.797.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.062.700	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.780.500	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	21.697.200	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.970.200	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.874.200	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.200.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000.000	
VII		**Đai sửa chữa**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	364.800	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	558.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	693.100	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.470.600	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.755.600	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.846.800	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.180.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.348.400	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.420.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.534.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.600.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.617.000	
VIII		**Gioăng bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.200	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.300	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.700	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.200	
7		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
8		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
9		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.000	
10		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.000	
11		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.000	
12		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.000	
13		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	33.000	
14		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.000	
IX		**Y**						"	"		
1		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.328.000	
2		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.366.000	
3		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.270.000	
X		**Côn thu**									
1		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.300	
2		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.000	
3		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.400	
5		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	63.400	
6		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	81.400	
7		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	76.900	
8		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.500	
9		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	92.300	
10		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	158.300	
11		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	174.500	
12		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	177.300	
13		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	180.900	
14		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	221.500	
15		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	245.900	
16		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.400	
17		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	316.500	
18		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	339.000	
19		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	167.300	
20		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	179.000	
21		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	186.200	
22		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	204.200	
23		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	224.200	
24		S160-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	452.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	623.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	587.600	
27		S180-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
28		S180-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	723.200	
29		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	768.400	
30		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	287.700	
31		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	298.300	
32		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	303.400	
33		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	326.400	
34		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	358.300	
35		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	379.800	
36		S200-180	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
37		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	731.500	
38		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	614.800	
39		S225-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	712.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
41		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	741.400	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	658.200	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
44		S250-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	831.700	
45		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	678.100	
46		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	768.400	
47		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
48		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.356.100	
49		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.401.400	
50		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.537.000	
51		S280-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
52		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.717.800	
53		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	940.200	
54		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
55		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.012.600	
56		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
57		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.103.000	
58		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.537.000	
59		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.130.000	
60		S315-280	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.898.500	
61		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.736.600	
62		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.916.600	
63		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.097.400	
64		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.422.800	
65		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	
66		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.648.900	
67		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.142.600	
68		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.254.600	
69		S400-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	
70		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.451.800	
71		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	
72		S400-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.893.000	
73		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.147.600	
74		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.509.160	
75		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.328.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76		S450-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.509.200	
77		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
78		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
79		S450-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
80		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
81		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.158.600	
82		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.276.100	
83		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.339.500	
84		S500-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.203.300	
85		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.429.900	
86		S500-450	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.520.300	
87		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
88		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.916.800	
89		S630-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	
90		S630-450	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.492.600	
91		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
92		S630-560	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.413.200	
93		S710-630	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.000.000	
94		S800-710	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.100.000	
XI		**Tê thu**									
1		S63-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S63-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.400	
2		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	79.600	
3		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	84.100	
4		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	111.100	
5		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	115.700	
6		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	128.000	
7		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	172.700	
8		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	170.000	
9		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.900	
10		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	197.000	
11		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	251.400	
12		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	273.960	
13		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	306.400	
14		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	311.900	
15		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	547.900	
16		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	569.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	657.200	
18		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	689.800	
19		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	750.400	
20		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	372.600	
21		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	394.200	
22		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
23		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	421.200	
24		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	448.400	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	953.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	958.320	
27		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	985.300	
28		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	585.800	
29		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	710.000	
30		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	750.000	
31		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	790.000	
32		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	974.600	
33		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
34		S225-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.171.700	
35		S225-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.183.400	
36		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.205.200	
37		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.227.700	
38		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.351.600	
39		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.471.900	
40		S250-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.479.100	
41		S250-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.226.900	
44		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
45		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.708.600	
46		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.862.400	
47		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.705.800	
48		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.451.700	
49		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.068.200	
50		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.520.300	
51		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.719.600	
52		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.917.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.574.700	
54		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.168.900	
55		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.268.400	
56		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.892.900	
57		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.827.900	
58		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.013.200	
59		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.122.600	
60		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.177.700	
61		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.684.700	
62		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
63		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.955.200	
64		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.986.900	
65		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.007.600	
66		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.369.000	
67		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.533.700	
68		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	
69		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.848.600	
70		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.300.600	
71		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
72		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.916.800	
73		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
74		S500-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.396.700	
75		S500-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.752.700	
76		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
77		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.464.800	
78		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
79		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.889.200	
80		S560-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.601.300	
81		S560-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
82		S560-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.313.400	
83		S560-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.121.600	
84		S560-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.737.800	
85		S560-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.162.000	
86		S560-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.394.400	
87		S630-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.793.100	
88		S630-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.601.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
89		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
90		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	24.409.300	
91		S630-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.121.600	
92		S630-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.025.500	
93		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.641.700	
94		S710-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.000.000	
95		S710-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	39.800.000	
96		S710-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.700.000	
97		S710-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	47.500.000	
98		S710-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
99		S710-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.800.000	
100		S710-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	64.600.000	
101		S800-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	45.500.000	
102		S800-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	46.200.000	
103		S800-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.500.000	
104		S800-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	59.800.000	
105		S800-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	71.900.000	
106		S800-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	85.800.000	
107		S800-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	94.500.000	
108		S800-630	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	97.300.000	
109		S800-710	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	99.900.000	
B		**Phụ kiện hàn đối đầu PN16**									
I		**Chếch 22,5 độ**									
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	222.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	240.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	300.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	336.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	680.100	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	597.600	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.160.400	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.158.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.487.600	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.695.200	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.196.400	
II		**Chếch 45 độ**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	120.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	200.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	640.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	430.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	470.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	840.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.500.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.050.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.520.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.110.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.020.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.000.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.440.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.285.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.300.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.610.000	
III		**Cút 90 độ**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	160.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	240.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	450.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	540.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	610.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.090.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.990.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.670.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.300.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.380.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.200.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.910.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.500.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.000.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
IV		**Nút bịt**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	110.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	170.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	570.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	905.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.365.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.228.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.000.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.290.000	
V		**Bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	80.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	150.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	210.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	600.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	850.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.520.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.600.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.750.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.700.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.425.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.880.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.050.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.530.000	
VI		**Tê**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	95.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	150.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	210.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	560.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	770.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.500.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.410.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.650.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.560.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.820.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.830.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.630.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.680.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.280.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.700.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.650.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.000.000	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.000.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	125.000.000	
VII		**Đai sửa chữa**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	583.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	638.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	715.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	825.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.485.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.420.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.000.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.000.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.350.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.280.000	
VIII		**Tê thu**									
1		S63-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S63-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	103.000	
2		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	115.000	
3		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	125.000	
4		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	165.000	
5		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	175.000	
6		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	195.000	
7		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	225.000	
8		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.000	
9		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
10		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	305.000	
11		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	325.000	
12		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	345.000	
13		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	400.000	
14		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	460.000	
15		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	625.000	
16		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	630.000	
17		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	670.000	
18		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	692.000	
19		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	770.500	
20		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	510.000	
21		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	550.000	
22		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
23		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	675.000	
24		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.300.000	
27		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.405.000	
28		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	800.000	
29		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	840.000	
30		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	890.000	
31		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
32		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
33		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34		S225-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
35		S225-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.710.000	
36		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.750.000	
37		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.770.000	
38		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.310.000	
39		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.490.000	
40		S250-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.180.000	
41		S250-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.245.000	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.000	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.275.000	
44		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.170.000	
45		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.390.000	
46		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.500.000	
47		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
48		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.080.000	
49		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.250.000	
50		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.750.000	
51		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.620.000	
52		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.690.000	
53		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.200.000	
54		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.720.000	
55		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.900.000	
56		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.000.000	
57		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.480.000	
58		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.710.000	
59		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.450.000	
60		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.800.000	
61		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.500.000	
62		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.200.000	
63		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.250.000	
64		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.300.000	
65		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.950.000	
66		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.350.000	
67		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.850.000	
68		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.500.000	
69		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.000.000	
71		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.200.000	
72		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.500.000	
73		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.000.000	
74		S500-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.000.000	
75		S500-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.200.000	
76		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.500.000	
77		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.700.000	
78		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.000.000	
79		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.000.000	
80		S560-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.500.000	
81		S560-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
82		S560-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.500.000	
83		S560-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
84		S560-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
85		S560-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	50.000.000	
86		S560-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.000.000	
87		S630-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.500.000	
88		S630-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.000.000	
89		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
90		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.000.000	
91		S630-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000.000	
92		S630-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	56.000.000	
93		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	66.000.000	
IX		**Côn thu**									
1		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
2		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.000	
3		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
4		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.000	
5		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.000	
6		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	93.000	
7		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
8		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	110.000	
9		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	120.000	
10		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	228.300	
11		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	244.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	247.300	
13		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.900	
14		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
15		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
16		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	310.000	
17		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	340.000	
18		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	409.000	
19		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
20		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	335.000	
21		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	350.000	
22		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	390.000	
23		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	485.000	
24		S160-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	490.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	683.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	647.600	
27		S180-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	692.900	
28		S180-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	783.200	
29		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	828.400	
30		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	410.000	
31		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	420.000	
32		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	435.000	
33		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	450.000	
34		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	675.000	
35		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	530.000	
36		S200-180	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	954.000	
37		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
38		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	860.000	
39		S225-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	966.000	
40		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
41		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.220.000	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.080.000	
44		S250-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.100.000	
45		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.200.000	
46		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.400.000	
47		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.600.000	
49		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.650.000	
50		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
51		S280-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.900.000	
52		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.920.000	
53		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.520.000	
54		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.560.000	
55		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.650.000	
56		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.720.000	
57		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.900.000	
58		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.100.000	
59		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.380.000	
60		S315-280	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.540.000	
61		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.600.000	
62		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.800.000	
63		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.000.000	
64		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.200.000	
65		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.350.000	
66		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.500.000	
67		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.700.000	
68		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.900.000	
69		S400-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.000.000	
70		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.100.000	
71		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.300.000	
72		S400-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.500.000	
C		**Phụ kiện hàn trong - ngoài**									
I		**Nối giảm**									
1		25x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	25x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
2		32x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.872	
3		32x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.220	
4		40x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.540	
5		40x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.656	
6		40x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.120	
7		50x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
8		50x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.136	
9		50x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		50x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.180	
11		63x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.560	
12		63x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.140	
13		63x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
14		63x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.880	
15		75x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
16		75x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
17		90x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	44.080	
18		90x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.780	
19		110x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.760	
20		110x90mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x90mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	74.240	
II		**Tê giảm**									
1		25x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	25x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.380	
2		32x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
3		32x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
4		40x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	
5		40x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.760	
6		40x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
7		50x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.400	
8		50x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
9		50x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.200	
10		50x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.100	
11		63x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.800	
12		63x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
13		63x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.340	
14		63x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	47.560	
15		75x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	
16		75x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	78.880	
17		90x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	109.040	
18		90x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	124.120	
19		110x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	176.320	
20		110x90mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x90mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.080	
III		**Nối thẳng**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.204	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.200	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.800	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.880	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.400	
IV		**Co 90 độ**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	24.360	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	46.400	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.760	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	124.120	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	192.560	
V		**Chếch 45 độ**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.960	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.120	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.360	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	88.160	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	153.120	
VI		**Tê đều**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.560	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.000	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.480	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	138.040	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VII		**Nút bịt**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.320	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.120	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.920	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	
VIII		**Bích**									
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.520	
IX		**Van HDPE hàn**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	80.040	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	104.400	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	107.880	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	196.040	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.200	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	380.480	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	533.600	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	852.600	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"		
X		**Nối ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.520	
2		Ø20x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.960	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.100	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.960	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.320	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	119.480	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	140.360	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	161.240	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Ø75x2.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75x2.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	357.280	
10		Ø90x3	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90x3	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	582.320	
11		Ø110x4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110x4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	802.720	
XI		**Nối ren trong**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.880	
2		Ø20x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.420	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.040	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.880	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	114.260	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	136.300	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	140.360	
9		Ø75x2.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75x2.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.600	
10		Ø90x3	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90x3	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	501.120	
11		Ø110x4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110x4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	762.120	
XII		**Tê ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.480	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.760	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.180	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.560	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.600	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	431.520	
XIII		**Tê ren trong**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.520	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.260	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.480	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.320	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.720	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	411.800	
XIV		**Co 90 độ ren trong**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	29.580	
2		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.320	
3		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
4		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	261.000	
6		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	310.880	
7		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.760	
XV		**Co 90 độ ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.520	
2		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.680	
3		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.320	
4		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	56.840	
5		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	
6		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
7		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	341.040	
3	**Giá bán các sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (theo Văn bản số 62/NTP-PTTT2 ngày 21/9/2026)** Giá bán giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy của công ty (địa chỉ: Cơ sở 1: Số 222 Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng; Cơ sở 2: Số 203-205-207 Mạc Đăng Doanh, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.										
Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16,PN20)											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN25	m	ISO4427-2:2007	DN25, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy	11.100	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.200	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	15.400	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN32	m	ISO4427-2:2007	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	14.800	
					DN32, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.100	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	21.200	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	25.500	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN40	m	ISO4427-2:2007	DN40, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.800	
					DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.600	
					DN40, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.300	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	32.800	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.000	
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN50	m	ISO4427-2:2007	DN50, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	29.100	
					DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	34.700	
					DN50, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	41.700	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	50.900	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	60.200	
					DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	45.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN63	m	ISO4427-2:2007	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	55.400	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	67.200	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	80.100	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	95.900	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN75	m	ISO4427-2:2007	DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	64.200	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	79.100	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	95.300	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	113.700	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	135.800	
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN90	m	ISO4427-2:2007	DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	101.300	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	112.200	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	135.600	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	162.800	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	194.900	
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN110	m	ISO4427-2:2007	DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	109.400	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	135.900	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	170.000	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	203.100	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	245.300	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	295.200	
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN125	m	ISO4427-2:2007	DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	141.600	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	175.500	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	214.600	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	261.500	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	317.300	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	378.300	
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN140	m	ISO4427-2:2007	DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	177.600	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	218.600	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	267.900	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	324.400	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	393.300	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	473.100	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN160	m	ISO4427-2:2007	DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	232.800	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	287.000	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	352.000	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	423.300	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	520.200	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	620.600	
					DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	290.800	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	361.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN180	m	ISO4427-2:2007	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	443.100	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	539.700	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	654.300	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	784.700	
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	361.200	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	450.100	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	555.300	
					DN200, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	661.400	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	818.700	
					DN200, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	976.200	
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN225	m	ISO4427-2:2007	DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	453.200	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	566.900	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	682.600	
					DN225, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	836.000	
					DN225, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.000.900	
					DN225, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.207.300	
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN250	m	ISO4427-2:2007	DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	561.400	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	691.700	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	845.700	
					DN250, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.039.400	
					DN250, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.245.300	
					DN250, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.489.900	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN280	m	ISO4427-2:2007	DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	696.200	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	882.300	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.053.800	
					DN280, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.303.200	
					DN280, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.560.700	
					DN280, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.866.200	
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN315	m	ISO4427-2:2007	DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	887.700	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.105.300	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.341.800	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN355	m	ISO4427-2:2007	DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.127.600	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.389.900	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.705.200	
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN400	m	ISO4427-2:2007	DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.422.500	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.782.400	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.166.800	
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN450	m	ISO4427-2:2007	DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.817.900	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.237.300	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.737.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN500	m	ISO4427-2:2007	DN500, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.213.900	
					DN500, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.775.500	
					DN500, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.404.800	
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN560	m	ISO4427-2:2007	DN560, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.040.600	
					DN560, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.749.300	
					DN560, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.603.400	
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN630	m	ISO4427-2:2007	DN630, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.852.600	
					DN630, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.737.300	
					DN630, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.830.600	
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN710	m	ISO4427-2:2007	DN710, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.905.000	
					DN710, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.040.200	
					DN710, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.409.700	
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN800	m	ISO4427-2:2007	DN800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.212.100	
					DN800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.656.200	
					DN800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.395.900	
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN900	m	ISO4427-2:2007	DN900, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.856.600	
					DN900, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.687.300	
					DN900, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.885.100	
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1000	m	ISO4427-2:2008	DN1000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.694.400	
					DN1000, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.969.000	
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1200	m	ISO4427-2:2008	DN1200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.963.400	
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1400	m	ISO4427-2:2008	DN1400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.443.800	
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1600	m	ISO4427-2:2008	DN1600, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	29.334.400	
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1800	m	ISO4427-2:2008	DN1800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.258.600	
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN2000	m	ISO4427-2:2008	DN2000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	46.039.200	
Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)											
1	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN20	m	DIN8077:8078:2008-09	DN20, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	16.200	
					DN20, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.100	
					DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	20.100	
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN25	m	DIN8077:8078:2008-09	DN25, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	29.000	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	33.300	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	35.200	
3	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN32	m	DIN8077:8078:2008-09	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.600	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	45.200	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	51.800	
	Vật tư			DIN8077:8078:200	DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	50.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN40	m	DIN8077:8078:2008-09	DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	61.200	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	80.300	
5	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN50	m	DIN8077:8078:2008-09	DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	73.900	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	97.300	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	124.700	
6	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN63	m	DIN8077:8078:2008-09	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	117.400	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	152.900	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	196.600	
7	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN75	m	DIN8077:8078:2008-09	DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	163.300	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	208.400	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	272.300	
8	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN90	m	DIN8077:8078:2008-09	DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	238.300	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	291.800	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	407.100	
9	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN110	m	DIN8077:8078:2008-09	DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	381.400	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	444.600	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	573.100	
10	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN125	m	DIN8077:8078:2008-09	DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	472.400	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	576.600	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	771.200	
11	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN140	m	DIN8077:8078:2008-09	DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	582.900	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	701.600	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	979.500	
12	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN160	m	DIN8077:8078:2008-09	DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	795.400	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	972.600	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.302.600	
13	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN180	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.253.300	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.742.300	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.048.000	
14	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN200	m	DIN8077:8078:2008-09	DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.520.600	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.154.900	
					DN200, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.521.800	
Ống Gân Sóng PE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	511.900	
					DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	573.800	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	675.000	
					DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	756.000	
3	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	725.700	
					DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	900.000	
4	Vật tư	Ống gân sóng PE 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.248.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.645.900	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.867.500	
					DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.700.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.799.000	
					DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.388.500	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.761.000	
					DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.293.300	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.292.500	
Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN8, SN12)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	292.600	
					DN200, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	348.400	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	459.900	
					DN250, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	515.600	
3	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	560.900	
					DN300, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	670.600	
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	975.500	
					DN400, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.207.200	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.524.200	
					DN500, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.792.500	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.207.000	
					DN600, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.560.600	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.865.400	
					DN800, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.340.900	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.718.800	
Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)											
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN21	m	ISO1452:2009	DN21, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.100	
					DN21, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.600	
					DN21, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.500	
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27	m	ISO1452:2009	DN27, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.800	
					DN27, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.100	
					DN27, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.000	
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN34	m	ISO1452:2009	DN34, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.300	
					DN34, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.300	
					DN34, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	16.300	
					DN34, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.900	
	Vật tư				DN42, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	17.000	
					DN42, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42	m	ISO1452:2009	DN42, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.400	
					DN42, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	25.500	
					DN42, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48	m	ISO1452:2009	DN48, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.900	
					DN48, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	23.300	
					DN48, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	26.600	
					DN48, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.700	
					DN48, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.200	
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN60	m	ISO1452:2009	DN60, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	25.900	
					DN60, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	31.000	
					DN60, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.700	
					DN60, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	43.900	
					DN60, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	53.100	
					DN60, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	66.600	
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN75	m	ISO1452:2009	DN75, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	36.300	
					DN75, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	42.300	
					DN75, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	48.000	
					DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	62.500	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	77.400	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	97.300	
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN90	m	ISO1452:2009	DN90, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	44.200	
					DN90, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	50.500	
					DN90, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	59.200	
					DN90, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	68.400	
					DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	89.600	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	111.400	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	138.400	
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN110	m	ISO1452:2009	DN110, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	66.900	
					DN110, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	75.600	
					DN110, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	88.100	
					DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	100.300	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	140.400	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	168.100	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	207.500	
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN125	m	ISO1452:2009	DN125, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	73.800	
					DN125, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	93.100	
					DN125, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	108.900	
					DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	129.100	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	163.700	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	206.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	252.800	
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN140	m	ISO1452:2009	DN140, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	90.900	
					DN140, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	115.700	
					DN140, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	136.200	
					DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	160.500	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	214.700	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	262.700	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	323.100	
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN160	m	ISO1452:2009	DN160, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	118.000	
					DN160, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	154.400	
					DN160, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	180.000	
					DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	207.800	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	268.700	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	341.000	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	418.600	
13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN180	m	ISO1452:2009	DN180, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	148.300	
					DN180, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	190.200	
					DN180, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	220.600	
					DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	262.600	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	335.300	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	429.200	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	531.700	
14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN200	m	ISO1452:2009	DN200, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	221.300	
					DN200, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	232.000	
					DN200, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	280.400	
					DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	326.100	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	416.100	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	533.200	
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN225	m	ISO1452:2009	DN225, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	229.900	
					DN225, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	284.400	
					DN225, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	341.800	
					DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	405.100	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	526.100	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	674.800	
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN250	m	ISO1452:2009	DN250, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	299.100	
					DN250, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	372.900	
					DN250, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	449.600	
					DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	524.600	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	678.100	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	857.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN280	m	ISO1452:2009	DN280, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	447.100	
					DN280, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	534.600	
					DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	629.800	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	809.100	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.109.700	
18	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315	m	ISO1452:2009	DN315, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	565.100	
					DN315, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	670.900	
					DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	804.900	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.011.200	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.400.000	
19	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN355	m	ISO1452:2009	DN355, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	713.800	
					DN355, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	876.500	
					DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.042.700	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.353.200	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.663.900	
20	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN400	m	ISO1452:2009	DN400, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	895.900	
					DN400, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.113.800	
					DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.324.600	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.715.000	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.118.500	
21	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN450	m	ISO1452:2009	DN450, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.136.800	
					DN450, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.407.900	
					DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.679.800	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.169.000	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.687.000	
22	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN500	m	ISO1452:2009	DN500, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.490.900	
					DN500, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.777.900	
Sản phẩm Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962											
1	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt	cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	178.700	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	220.000	
2	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay	cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	191.200	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	220.000	
Ống PVC-U được sản xuất từ nguyên liệu PVC-U (theo tiêu chuẩn ISO3633)											
1	Vật tư ngành nước	Ống DN 34	m	ISO 3633	DN 34 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.000	
2	Vật tư ngành nước	Ống DN 42	m	ISO 3633	DN 42 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	34.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành nước	Ống DN 48	m	ISO 3633	DN 48 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.900	
4	Vật tư ngành nước	Ống DN 60	m	ISO 3633	DN 60 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	50.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống DN 75	m	ISO 3633	DN 75 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	63.900	
6	Vật tư ngành nước	Ống DN 90	m	ISO 3633	DN 90 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	76.900	
7	Vật tư ngành nước	Ống DN 110	m	ISO 3633	DN 110 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	101.600	
8	Vật tư ngành nước	Ống DN 125	m	ISO 3633	DN 125 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	116.100	
9	Vật tư ngành nước	Ống DN 140	m	ISO 3633	DN 140 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	129.700	
10	Vật tư ngành nước	Ống DN 160	m	ISO 3633	DN 160 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	149.300	
11	Vật tư ngành nước	Ống DN 180	m	ISO 3633	DN 180 dày 3.6mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	186.800	
12	Vật tư ngành nước	Ống DN 200	m	ISO 3633	DN 200 dày 3.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	223.700	
13	Vật tư ngành nước	Ống DN 250	m	ISO 3633	DN 250 dày 4.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	349.700	
14	Vật tư ngành nước	Ống DN 315	m	ISO 3633	DN 315 dày 6.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	557.500	
4	**Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo (theo nội dung Văn bản số 11/ĐKCBGVL ngày 12/9/2026)** Giá bán tại kho của Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)										
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD; ISO: 9001:2015	đường kính danh nghĩa DN90	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại kho của cơ sở sản xuất	99.700	129.700
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN110	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	151.000	181.000
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN160	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	312.900	342.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	493.600	523.600
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN250	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	751.700	781.700
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN315	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	1.192.700	1.222.700
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011; ISO: 9001:2015	dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	15.000	16.000
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	21.000	22.000
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN50	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	29.000	31.000
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN95	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	65.000	67.000
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN125	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	121.000	123.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN150	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	165.000	167.000
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	290.000	292.000
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015	đường kính trong danh nghĩa: Φ200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	238.000	268.000
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ300	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	498.000	528.000
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ400	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	838.000	868.000
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ500	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	1.138.000	1.168.000
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ600	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	2.220.000	2.250.000
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ800	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		"	4.200.000	4.230.000
	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC										

1 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng (theo nội dung Văn bản số 764/2026/CV-VHJSC ngày 10/9/2026)

a bàn thành phố Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 10/9/2026

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Cáp dự ứng lực 12,7mm	Tấn		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia			Giao hàng đến chân công trình	30.500.000
2		Cáp dự ứng lực 15.24mm	Tấn		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia			"	30.500.000
3		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc			"	1.100.000
4		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-9)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc			"	1.500.000
5		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc			"	1.800.000
6		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc			"	2.500.000
7		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	1.490.000
9		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	2.240.000
10		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	3.640.000
11		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	7.330.000
12		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	10.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13		Gối chậu cố định VHB-1.2FX	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4.5	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	22.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	25.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	23.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Khe co giãn răng lược VHF-C20	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	7.500.000
17		Khe co giãn răng lược VHF-C30	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	9.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18		Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	10.000.000
19		Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Khe co giãn răng lược VHF-C60	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	14.000.000
22		Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	15.500.000
23		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	124.000
24		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	206.000
25		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	1.205.000
26		Lưới sức kháng cao bọc Polymer, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				1.462.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				876.830
28		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				752.000
29		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				384.000
30		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				54.000
31		Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				195.000
32		Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	259.000
33		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	EN 13411-5	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	16.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	112.000
35		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	128.000
36		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự [illegible]		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	249.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 20		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	9.490.000
38		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	10.500.840
39		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	11.957.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	13.652.000
41		Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)	m2	TCCS45:2022/TCĐBVN + QCVN 26:2010/BTNMT: + TCVN11823:2017: + BS EN 1794:2003: - Tiêu chuẩn vật liệu: + Cột thép hình loại H (JIS G3101-SS400, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương); + Thép tấm (JIS G3101-SS400, hoặc tương đương). + Cáp giữ an toàn cho tấm: GB/T 20118-2006. + Hợp kim nhôm theo tiêu chuẩn : GB/T-3880:2006-3003-H24 hoặc tương đương + Thép mạ kẽm: BS EN 10346:2015 - DX51D-Z275 tương đương. - Tiêu chuẩn thí nghiệm / đánh giá âm học: + ASTM C423:2017: + EN ISO 11654: + ISO 10140:2021: + KS F4770:	- Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt. - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: + Tấm mặt trước: hợp kim nhôm. + Tấm mặt sau: thép mạ kẽm. + Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.		Tấm tường chống ồn: Trung Quốc Hạng mục còn lại: Việt Nam			"	6.920.000
42	1 số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái							"	850.000
43		Mũi khoan D76	cái							"	800.000
44		Mũi khoan D91	cái							"	1.100.000
45		Quả đập khí nén D51	cái							"	2.800.000
46		Quả đập khí nén D76	cái							"	2.800.000
47		Cần khoan L=1m	cái							"	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 30	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	120.000
49		Dải Polymer cấp 40	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	125.000
50		Dải Polymer cấp 50	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51		Dải Polymer cấp 75	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	150.000
52		Dải Polymer cấp 85	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	160.000
53		Dải Polymer cấp 100	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	170.000
54		Móc cẩu	cái	D10mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55		Tấm đệm EPDM	cái	EPDM 150x70x22mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	120.000
56		Hốc neo nhẹ	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	110.000
57		Hốc neo nặng	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	135.000
58		Cọc vít có cạnh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355=GB/T 1591 SS400-JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam			"	892.000
59		Cọc vít có cạnh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355=GB/T 1591 SS400-JIS G3101	D113,5x3,5mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D300mm		Việt Nam			"	1.505.000
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường**										
số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội, giá bán từ ngày 21/9/2026											
. Các sản phẩm nhựa đường											
1	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Nhập khẩu			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	24.200	
2	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	24.400	
3	VL ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	24.700	
4	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	26.200	
5	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	27.200	
6	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	29.900	
7	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	30.300	
8	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024	Xe téc chuyên dùng	"			*"*	30.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	"			″	30.900	
10	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024	Xe téc chuyên dùng	"			″	31.100	
Các sản phẩm nhũ tương/MC						"			″		
11	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	17.400	
12	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	18.600	
13	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	19.200	
14	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	19.000	
15	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	23.900	
16	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	24.700	
17	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019	Xe téc chuyên dùng	"			″	24.200	
18	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe téc chuyên dùng	"			″	32.400	
m nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						"			″		
19	VL ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024	Xe téc chuyên dùng	"			″	23.900	
20	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020	Xe téc chuyên dùng	"			″	20.500	
21	VL ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018	Xe téc chuyên dùng	"			″	33.400	

Ghi chú

Giá trên áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, nếu giao tại các tỉnh thì tính thêm chi phí vận tải như sau:

1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi

2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, MC là 1.250.000 đồng/tấn											

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán một số loại vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 8 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 9470/CBG-SXD ngày 29/9/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Danh sách các địa phương, chủ đầu tư thuộc đối tượng gửi báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng theo định kỳ**	**Thông tin về việc thực hiện gửi báo cáo**		**Số hiệu văn bản báo cáo**		**Đánh giá nội dung thông tin theo báo cáo của những đơn vị đã gửi báo cáo**				**Ghi chú**
		Đã gửi	**Chưa gửi**							
1	UBND Phường An Sinh		**X**							
2	UBND Phường Đông Triều		**X**							
3	UBND Phường Bình Khê		**X**							
4	UBND Phường Mạo Khê		**X**							
5	UBND Phường Hoàng Quế		**X**							
6	UBND Phường Yên Tử		**X**							
7	UBND Phường Vàng Danh		**X**							
8	UBND Phường Uông Bí		**X**							
9	UBND Phường Đông Mai		**X**							
10	UBND Phường Hiệp Hòa		**X**							
11	UBND Phường Quảng Yên		**X**							
12	UBND Phường Hà An	**X**		số 2958/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/9/2026		Thông tin báo cáo phù hợp				Tổng hợp công bố
13	UBND Phường Phong Cốc		**X**							
14	UBND Phường Liên Hòa		**X**							
15	UBND Phường Tuần Châu		**X**							
16	UBND Phường Việt Hưng		**X**							
17	UBND Phường Bãi Cháy		**X**							
18	UBND Phường Hà Tu		**X**							
19	UBND Phường Hà Lầm		**X**							
20	UBND Phường Cao Xanh		**X**							
21	UBND Phường Hồng Gai		**X**							
22	UBND Phường Hạ Long		**X**							
23	UBND Phường Hoành Bồ		**X**							
24	UBND Xã Quảng La		**X**							
25	UBND Xã Thống Nhất		**X**							

26	UBND Phường Mông Dương		**X**			
27	UBND Phường Quang Hanh		**X**			
28	UBND Phường Cẩm Phả		**X**			
29	UBND Phường Cửa Ông		**X**			
30	UBND Đặc khu Vân Đồn		**X**			
31	UBND Xã Hải Hòa		**X**			
32	UBND Xã Tiên Yên		**X**			
33	UBND Xã Điền Xá		**X**			
34	UBND Xã Đông Ngũ		**X**			
35	UBND Xã Hải Lạng		**X**			
36	UBND xã Lương Minh		**X**			
37	UBND xã Kỳ Thượng		**X**			
38	UBND xã Ba Chẽ		**X**			
39	UBND xã Quảng Tân		**X**			
40	UBND Xã Đầm Hà		**X**			
41	UBND Xã Quảng Hà		**X**			
42	UBND Xã Đường Hoa		**X**			
43	UBND Xã Quảng Đức	**X**		số 2741/UBND-KT ngày 25/10/2026	Thông tin báo cáo chưa phù hợp theo biểu mẫu hướng dẫn của sở, thông tin giá bán của doanh nghiệp chưa	Chưa đủ cơ sở tổng hợp
44	UBND Xã Cái Chiên		**X**			
45	UBND Xã Hoành Mô		**X**			
46	UBND Xã Lục Hồn		**X**			
47	UBND Xã Bình Liêu		**X**			
48	UBND Đặc khu Cô Tô		**X**			
49	UBND Xã Hải Sơn		**X**			
50	UBND Xã Hải Ninh		**X**			
51	UBND Phường Móng Cái 1		**X**			
52	UBND Phường Móng Cái 2		**X**			
53	UBND Phường Móng Cái 3		**X**			
54	UBND Xã Vĩnh Thực		**X**			
55	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I		**X**			
56	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II		**X**	số 3946/BKVII-KHKT ngày 25/9/2026	Thông tin báo giá chưa đầy đủ về: Địa điểm bán hàng; sản phẩm bê tông thương phẩm chưa có đầy đủ thông số tiêu chuẩn kỹ thuật	Chưa đủ cơ sở tổng hợp
57	**TỔNG CỘNG**	**2**	**54**			

II	**Thông tin chi tiết về giá vật liệu xây dựng của một số đơn vị gửi báo cáo phù hợp**									
12	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hà An (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2958/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/9/2026 của UBND phường Hà An)**									
I	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU, CƠ BẢN**									
1	**Cát xây dựng các loại**				Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 25/9/2026 của Công ty cổ phần xây dựng Khởi An. - Địa chỉ: Số 15 đường Phong Hải, khu phố Hà An 5, phường Hà An			Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty		
1.1	Cát xây trát cánh nhỏ	m^3							500.000	Cát tự nhiên
1.2	Cát xây cánh to	m^3							550.000	Cát tự nhiên
1.3	Cát bê tông	m^3							980.000	Cát tự nhiên
2	**Gạch, đá xây dựng các loại**									
2.1	Gạch đặc (Đông Triều - HD)	viên		Kích thước 205x100x 60 (mm)					1.650	
2.2	Gạch đặc Yên Hưng	viên							1.800	
2.3	Gạch đặc Thạch Bàn	viên							2.000	
2.4	Gạch 2 lỗ A1 Thạch Bàn	viên							1.500	
2.5	Gạch 6 lỗ A1 Thạch Bàn	viên		205x135x 105 (mm)					3.550	
2.6	Gạch Uông Bí	viên							1.800	
2.7	Cấp phối đá dăm loại II	m^3							550.000	
2.8	Đá mạt	m^3							590.000	
2.9	Đá 1x2	m^3							850.000	
3	**Sắt thép các loại**									
3.1	Thép D10	cây		11,7m/cây					102.000	
3.2	Thép D12	cây		11,7m/cây					158.000	
3.3	Thép D14	cây		11,7m/cây					217.000	
3.4	Thép D16	cây		11,7m/cây					276.000	
3.5	Thép D18	cây		11,7m/cây					360.000	
3.6	Thép D20	cây		11,7m/cây					445.000	
4	**Xi măng các loại**									
4.1	Xi măng Thành Sơn PC 30	tấn		50 kg/bao					1.550.000	
4.2	Xi măng Thành Sơn PC 40	tấn		50 kg/bao					1.650.000	
4.3	Xi măng Tam Sơn PC 30	tấn		50 kg/bao					1.650.000	
4.4	Xi măng Tam Sơn PC 40	tấn		50 kg/bao					1.750.000	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 9 năm 2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên (theo Văn bản số 760/GTTN-TT ngày 21/9/2026	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	1
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	2
II	**NHÓM ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP CÁC LOẠI**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn (theo nội dung Văn bản số 1808/TTr-ĐS ngày 18/8/2026)	3
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	3
3	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả	4
4	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Hưng	5
5	Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Công ty cổ phần Trường Sinh (theo Văn bản số 16/TTr-TS ngày 16/9/2026	6
6	Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng Trí Đức (theo Văn bản số 66/TBG-SXD/TĐ ngày 25/9/2026)	6
7	Giá bán sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp của Tổng công ty Đông Bắc	7
III	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long (theo nội dung Văn bản số 2195/XMHL-TT ngày 18/9/2026)	7
2	Giá bán sản phẩm của Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa nhà máy xi măng Long Sơn (theo nội dung Văn bản T9.20/TB-XMLS/2026 ngày 25/9/2026)	10
3	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (theo nội dung Văn bản số 237/2026/CV/TLCC/MKT ngày 23/9/2026)	11
4	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group (theo Văn bản số 2009/CV/TTG-QN ngày 20/9/2026)	12
5	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh (theo Văn bản số 26/2026/TMC-CV ngày 21/9/2026)	12
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường (theo Văn bản số 09.2026/VC ngày 10/09/2026)	13
7	Giá bán sản phẩm bê tông nhựa của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Quảng Ninh	14
8	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung Văn bản số 04.2026/TTV ngày 01/9/2026)	14
9	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc (theo nội dung Văn bản số 0109,2026/HC-PB ngày 01/9/2026)	18

10	Giá bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Hóa chất xây dựng Hamico (theo Văn bản số 1809/2026/CV/HAMICO ngày 18/9/2026)	22
IV	**NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 35/CV-NIKKO-2026 ngày 21/9/2026)	25
2	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Bắc (theo nội dung Văn bản số 01/CVVT ngày 10/9/2026)	29
3	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Lions VN (theo Văn bản số 0926 ngày 22/9/2026)	30
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	32
5	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo Văn bản số 2109/NNG ngày 21/9/2026)	35
6	Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam (theo nội dung Văn bản số AN 38/26 ngày 01/9/2026)	37
7	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong (theo nội dung Văn bản số 2689/2026/CV-CT ngày 25/9/2026)	45
8	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh (theo nội dung Văn bản số 2209-2026/CV-HA ngày 22/9/2026)	46
9	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (theo nội dung văn bản 0909/SH.TB-VP ngày 21/9/2026)	53
10	Giá bán các sản phẩm của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (theo Văn bản số 023-09/2026 ngày 01/09/2026)	59
11	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Austnam (theo nội dung Văn bản số 04 ngày 10/9/2026)	88
12	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 19/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 21/9/2026)	94
13	Giá bán gạch ốp lát các loại của Công ty TNHH Thạch Bàn (theo nội dung Văn bản số 288/2026/TBI-DA ngày 01/9/2026)	95
14	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nasaki Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 48/CV-NSK.2026 ngày 21/9/2026)	97
15	Giá bán sản phẩm gạch ốp lát của Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường (theo Văn bản số 09.2026/VC ngày 10/09/2026)	115
V	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN**	115
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun) (theo nội dung Văn bản số 209/2026 CADISUN-QN ngày 21/9/2026)	115
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (theo nội dung Văn bản số 9-VX/NYVL ngày 10/9/2026)	137
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia (theo Văn bản số 04 ngày 24/9/2026)	155
4	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 03/WINCO-CV ngày 16/9/2026)	170
5	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys (theo nội dung Văn bản số 48/CV-CITISYS ngày 21/9/2026)	178
6	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (theo nội dung Văn bản số 2603/MB ngày 08/9/2026)	188
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam (theo nội dung Văn bản số 45/CV-SLI ngày 03/9/2026)	208

8	Giá bán sản phẩm của Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú (theo nội dung Văn bản số 01/0926/CV-APLICO ngày 28/9/2026)	214
9	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông (theo Văn bản số 1279/BH1-RĐ ngày 23/9/2026)	229
10	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung Văn bản số 05/2026-CV-LH ngày 01/9/2026)	260
11	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty TNHH Nhựa Nyoko (theo Văn bản số 03/NK/2026 ngày 10/9/2026)	313
VI	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC**	314
1	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát (theo Văn bản số 2209/CV/TP-26 ngày 22/9/2026)	314
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu (theo nội dung Văn bản số 03/2026 ngày 01/7/2026)	323
3	Giá bán các sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (theo Văn bản số 62/NTP-PTTT2 ngày 21/9/2026)	348
4	Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo (theo nội dung Văn bản số 11/ĐKCBGVL ngày 12/9/2026)	358
VII	**NHÓM VẬT LIỆU KHÁC**	361
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng (theo nội dung Văn bản số 764/2026/CV-VHJSC ngày 10/9/2026)	361
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	377
B	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quý II năm 2026	380
1	Danh sách các địa phương, chủ đầu tư thuộc đối tượng gửi báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng theo định kỳ	380
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hà An (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2958/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/9/2026 của UBND phường Hà An)	382